

Số: 6823 /BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

**Về tình hình phân bổ, giải ngân vốn ngân sách nhà nước, thực hiện
03 Chương trình mục tiêu quốc gia trong 9 tháng đầu năm 2022 và giải pháp
đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng còn lại của năm 2022**
*(Tài liệu báo cáo tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về đẩy mạnh giải ngân
vốn đầu tư công và thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia - ngày 26/9/2022)*

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Tình hình kinh tế thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; dịch bệnh Covid-19 đang bùng phát trở lại, nhiều dịch bệnh mới đang xuất hiện; căng thẳng địa chính trị Nga – Ukraina, các rủi ro vĩ mô tiếp tục gia tăng như việc lạm phát tăng cao tại nhiều nước; giá dầu và nguy cơ khủng hoảng an ninh năng lượng, biến động về nguồn cung lương thực toàn cầu; thiên tai, lũ lụt, hạn hán kéo dài trên diện rộng tại nhiều khu vực,... ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế nước ta. Trong nước, những tháng đầu năm kinh tế vĩ mô tiếp tục được giữ ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát,... Tuy nhiên, với mức độ hội nhập và độ mở của nền kinh tế lớn, trước những bất ổn; rủi ro khó khó đoán định, những tháng cuối năm 2022 và đầu năm 2023 dự báo kinh tế trong nước cũng phải đối mặt áp lực lạm phát, tăng giá, giá xăng dầu, giá nguyên vật liệu, nguy cơ “dịch chồng dịch”, diễn biến thời tiết bất thường. Trong bối cảnh đó, việc đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, triển khai hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia là rất quan trọng, cấp thiết nhằm phục hồi nhanh và phát triển bền vững, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 đã đề ra.

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và báo cáo giải ngân của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo về tình hình phân bổ, giải ngân vốn ngân sách nhà nước (NSNN), thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trong 9 tháng đầu năm 2022 và giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng còn lại của năm 2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

1. Tình hình phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022

Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội quyết nghị tại các Nghị quyết của Quốc hội¹ là **526.105,895** tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương (NSTW) là **222.000** tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương (NSDP) là **304.105,895** tỷ đồng. Nếu tính cả **16.000** tỷ đồng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) chuyển nguồn từ năm 2021 sang năm 2022, tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 là **542.105,895** tỷ đồng.

Đến ngày 23/9/2022, tổng số vốn NSNN các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các dự án đủ thủ tục đầu tư, đủ điều kiện giải ngân là 508.362,783 tỷ đồng², đạt 93,8% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó vốn trong nước đạt 93,4% kế hoạch, vốn nước ngoài đạt 98,7% kế hoạch.

Số vốn NSNN còn lại chưa phân bổ là 33.051,093 tỷ đồng (bằng 6,2% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao; chủ yếu là vốn cân đối NSDP với 08/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch), bao gồm vốn trong nước 32.582,976 tỷ đồng (bằng 6,6% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao), vốn nước ngoài 468,117 tỷ đồng (bằng 1,3% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao). Ngày 31/8/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 584/NQ-UBTVQH15 về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển vốn NSTW năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, trong đó đã cho phép giảm 3.350,151 tỷ đồng (vốn trong nước là 2.925,749 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 424,402 tỷ đồng) kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2022 chưa phân bổ để điều chỉnh tăng 3.135,737 tỷ đồng kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2022 cho các bộ, địa phương có nhu cầu bổ sung vốn; còn lại 214,414 tỷ đồng vốn nước ngoài sẽ xem xét, quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bổ sung dự toán theo quy định. Trên cơ sở Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Tờ trình số 6205/TTr-BKHĐT ngày 04/09/2022 và văn bản số 621/BKHĐT-TH ngày 16/9/2022 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, giao bổ sung kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

¹ Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về dự toán NSNN năm 2022 và Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về phân bổ NSTW năm 2022.

² Nếu tính cả số vốn 43 địa phương phân bổ vượt kế hoạch vốn cân đối NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao là 43.141,285 tỷ đồng thì số vốn kế hoạch đã phân bổ là 551.504,068 tỷ đồng.

(Chi tiết tình hình phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 tại Phụ lục kèm theo).

2. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 9 tháng đầu năm 2022

a) Tình hình giải ngân vốn NSNN 9 tháng đầu năm

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN từ đầu năm đến 30/9/2022 là 253.148,12 tỷ đồng, đạt **46,70%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2021 (cùng kỳ năm 2021 đạt 47,38%), tuy nhiên số tuyệt đối giải ngân năm 2022 cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 34.597,2 tỷ đồng, tăng khoảng 16% so với số giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 9 tháng năm 2021³. Trong đó:

- Vốn trong nước là 246.525,55 tỷ đồng⁴, đạt 48,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn cùng kỳ năm 2021 (cùng kỳ năm 2021 đạt 51,74%), tuy nhiên số tuyệt đối giải ngân vốn trong nước năm 2022 cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 34.514,5 tỷ đồng⁵. Vốn nước ngoài là 6.622,57 tỷ đồng, đạt 19,03% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ năm 2021 (cùng kỳ năm 2021 đạt 12,69%).

- Có 02 cơ quan trung ương và 10 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 70% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao: Ngân hàng Chính sách xã hội (88,5%), Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (73,2%), Quảng Ngãi (112,7%), Hưng Yên (89,3%), Thái Bình (83,6%), Quảng Ninh (78%), Ninh Bình (77,6%), Tây Ninh (77,4%), Thái Nguyên (76%), Bắc Giang (74,7%), , Bà Rịa – Vũng Tàu (72,4%), Tiền Giang (71,6%).

Tuy nhiên, có 39/51 bộ, cơ quan trung ương và 22/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới mức trung bình của cả nước (46,70%), trong đó có 14 bộ, cơ quan trung ương và 01 địa phương⁶ có tỷ lệ giải ngân dưới 20% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương này nghiêm túc kiểm điểm rút kinh nghiệm, làm rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan, trên cơ sở đó phải quyết liệt triển khai các giải pháp để cải thiện tình trạng giải ngân của đơn vị mình.

³ Cùng kỳ năm 2021 là 218.550,92 tỷ đồng.

⁴ Trong đó vốn CTMTQG là 926,83 tỷ đồng, đạt 3,86% kế hoạch.

⁵ Cùng kỳ năm 2021 là 212.011,01 tỷ đồng.

⁶ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Ủy ban dân tộc, Hội Nhà báo Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Hội Luật gia Việt Nam, Thanh tra Chính phủ, Hội Nhà văn Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mặc dù tiến độ giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng năm 2022 chưa đạt như kỳ vọng nhưng cũng đã phản ánh đúng xu hướng, đặc thù của vốn đầu tư, đó là đầu năm thi công tích lũy khối lượng, cuối năm triển khai thanh toán. Minh chứng rõ ràng là kết thúc 08 tháng, tỷ lệ giải ngân của cả nước mới đạt 39,15% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, nhưng bước sang tháng 9, chỉ trong vòng 1 tháng, tiến độ giải ngân đã có sự thay đổi tích cực khi đạt tỷ lệ 46,7%.

Đồng thời lượng vốn cần giải ngân trong năm 2022 cao hơn khoảng 80 nghìn tỷ đồng so với năm 2021 (chưa tính số vốn Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển năm 2022 khoảng 38 nghìn tỷ đồng từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội) cùng với khó khăn đặc thù do năm 2022 là năm thứ hai của Kế hoạch đầu tư công trung hạn nhưng thực chất là năm đầu tiên triển khai thực hiện kế hoạch (do kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 mới được Quốc hội thông qua vào tháng 7/2021), triển khai hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tiến độ giải ngân đã đạt được những kết quả tích cực. Trong đó, **số tuyệt đối giải ngân vốn NSNN năm 2022 cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 34.597,2 tỷ đồng, tăng khoảng 16% so với số giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021. Riêng vốn NSTW giải ngân 89,911 tỷ đồng, đạt 37,78% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn cùng kỳ năm 2021 cả về số tuyệt đối giải ngân 13,664 tỷ đồng⁷ và về tỷ lệ giải ngân (cùng kỳ năm 2021 đạt 37,01%).**

Các bộ, cơ quan trung ương giải ngân 44.623,06 tỷ đồng, đạt 40,36% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn cùng kỳ năm 2021 (cùng kỳ năm 2021 đạt 41,24%), tuy nhiên **số tuyệt đối giải ngân năm 2022 giải ngân cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 130,83 tỷ đồng⁸**. Các địa phương giải ngân 208.525,06 tỷ đồng, đạt 48,32% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn cùng kỳ năm 2021 (cùng kỳ năm 2021 đạt 49,25%), tuy nhiên **số tuyệt đối giải ngân năm 2022 giải ngân cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 34.466,36 tỷ đồng⁹**.

(Chi tiết tình hình giải ngân tại Phụ lục kèm theo)

b) Tình hình giải ngân các dự án quan trọng quốc gia

(1) Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành

⁷ Cùng kỳ năm 2021 là 76,247 tỷ đồng.

⁸ Cùng kỳ năm 2021 là 44.492,23 tỷ đồng.

⁹ Cùng kỳ năm 2021 là 174.058,70 tỷ đồng.

Theo Quyết định số 1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành có tổng mức đầu tư là 22.856 tỷ đồng, tổng lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021 là 22.855,035 tỷ đồng, cụ thể: năm 2018 là 4.500 tỷ đồng, năm 2019 là 6.990 tỷ đồng, năm 2020 là 6.705,035 tỷ đồng, năm 2021 là 4.660 tỷ đồng. Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước đến 16/9/2022, Dự án đã giải ngân 16.644,995 tỷ đồng, đạt 72,83% kế hoạch đã giao.

(2) Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông

(i) Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020

- Tình hình thực hiện Dự án: Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải đến hết ngày 31/8/2022, công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) các địa phương đã cơ bản hoàn thành, hiện nay đang tích cực di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật, dự kiến hoàn thành trong tháng 9/2022. Về thi công xây dựng, tổng giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đến hết tháng 8/2022 đạt khoảng 28.076/57.075 tỷ đồng, tương đương 49,2% giá trị hợp đồng, chậm khoảng 1,17%. Trong đó: (i) 04 dự án hoàn thành năm 2022 sản lượng trung bình đạt 67,5% giá trị hợp đồng, chậm 1,25%; (ii) 04 dự án hoàn thành năm 2023 sản lượng trung bình đạt 49,3% giá trị hợp đồng, đáp ứng kế hoạch; (iii) 02 dự án hoàn thành năm 2024 sản lượng trung bình đạt 17,3% giá trị hợp đồng, chậm 4,2%.

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Kế hoạch vốn: Tổng nguồn vốn NSNN tham gia thực hiện Dự án là 78.461 tỷ đồng. Đến nay, đã bố trí cho Dự án trong kế hoạch hàng năm là 49.978,6 tỷ đồng, trong đó kế hoạch năm 2022 là 17.476,8 tỷ đồng. Số kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao kế hoạch năm cho Dự án là 28.491,309 tỷ đồng.

+ Về giải ngân: Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, lũy kế số vốn NSNN giải ngân đến ngày 07/9/2022 là 39.712,4 tỷ đồng, đạt 79,5% tổng kế hoạch được giao; trong đó thuộc kế hoạch năm 2022 là 7.909,5 tỷ đồng, đạt 45,3% kế hoạch năm 2022 được giao.

(ii) Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025

- Tình hình thực hiện:

- Bộ Giao thông vận tải đã phê duyệt đầu tư 12 dự án thành phần vào ngày 13/7/2022 trong đó giao cho các Ban Quản lý dự án thuộc bộ làm chủ đầu tư và bàn giao toàn bộ các mốc GPMB cho địa phương vào ngày 30/6/2022. Đồng thời, đã chỉ đạo các Ban Quản lý dự án xây dựng tiến độ triển khai chi tiết để bảo đảm khởi công

các gói thầu đầu tiên vào cuối năm 2022 theo đúng yêu cầu của Chính phủ. Các đơn vị tư vấn đã hoàn thành công tác khảo sát địa hình, thủy văn; thực hiện khảo sát địa chất đạt trên 80% và hoàn thành toàn bộ trong tháng 9/2022. Công tác lập hồ sơ thiết kế, dự toán, thẩm tra, thẩm định đang được tiến hành song song đáp ứng tiến độ yêu cầu và trình duyệt đợt 1 (các đoạn thuận lợi) trong tháng 9/2022 để tổ chức thẩm định.

Về công tác GPMB, các địa phương đã thực hiện công tác trích đo tại thực địa đạt trên 90% và công tác kiểm kê tài sản trên đất đạt 87%. Đang tích cực triển khai xây dựng khu tái định cư, lập phương án đền bù, GPMB...

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Kế hoạch vốn:

(i) Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: Tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 29/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Dự án được tiếp tục giao Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện (46.911,587 tỷ đồng). Như vậy, tổng Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao cho Dự án là 47.168,587 tỷ đồng. Số vốn trên hiện đã được Bộ Giao thông vận tải phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch năm 2022 (8.591,8 tỷ đồng) cho từng dự án thành phần.

(ii) Về kế hoạch vốn bố trí từ Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội: Tại Quyết định số 1113/QĐ-TTg ngày 21/9/2022, Thủ tướng Chính phủ đã giao kế hoạch vốn NSTW của Chương trình cho dự án là 72.476 tỷ đồng.

+ Về số giải ngân: Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, đến ngày 07/9/2022, Dự án giải ngân được 203,717 tỷ đồng, đạt 2,4% kế hoạch năm 2022 của Dự án.

(3) Đối với 03 dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc: Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột; Biên Hòa – Vũng Tàu; Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng

- 03 dự án trên đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại các Nghị quyết số 58, 59, 60/2022/QH15 ngày 16/6/2022, trong đó 03 dự án được chia thành 10 dự án thành phần và Chính phủ xem xét phân cấp cho địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện các dự án thành phần đi qua địa bàn. Ngày 25/7/2022, Chính phủ đã có các Nghị quyết số 89/NQ-CP, số 90/NQ-CP và số 91/NQ-CP để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội nêu trên.

Tại Quyết định số 17/2022/QĐ-TTg ngày 28/7/2022, Thủ tướng Chính phủ quyết định Bộ Giao thông vận tải là cơ quan chủ quản của 02/10 dự án thành phần;

08/10 dự án thành phần còn lại phân cấp cho các địa phương nơi có dự án đi qua làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư.

- Về nguồn vốn cho các dự án:

03 dự án trên có sử dụng nhiều nguồn vốn và được áp dụng cơ chế đặc thù về phân cấp cho địa phương làm cơ quan chủ quản đầu tư theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội. Trong đó:

(i) Đối với hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: Căn cứ Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của Quốc hội, Quyết định phân cấp của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay Bộ Giao thông vận tải đang phối hợp với các địa phương để thống nhất phân bổ kế hoạch vốn trung hạn cho các dự án thành phần, trên cơ sở đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn cho các bộ, địa phương để thực hiện các dự án thành phần.

(ii) Về kế hoạch vốn bố trí từ Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội: Tại Quyết định số 1113/QĐ-TTg ngày 21/9/2022, Thủ tướng Chính phủ đã giao kế hoạch vốn NSTW của Chương trình cho 03 dự án là 9.620 tỷ đồng.

Theo báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương này, để đạt được kết quả giải ngân cao trước hết cần chủ động ngay từ khi xây dựng kế hoạch hằng năm, có thứ tự ưu tiên dự án đầu tư trọng tâm, trọng điểm và tránh dàn trải; hai là: Lựa chọn các nhà thầu thi công có năng lực và kinh nghiệm; ba là: quan tâm, đạo tạo, nâng cao chất lượng, trách nhiệm cán bộ làm công tác đầu tư công và phải làm tốt công tác chỉ đạo điều hành từ lãnh đạo đến các đơn vị, việc chỉ đạo cần quyết liệt, cụ thể và có các giải pháp phù hợp.

(4) Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô Hà Nội

Dự án được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022. Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Hà Nội xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 18/8/2022 triển khai Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội.

- Về nguồn vốn cho Dự án: Tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 29/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cho dự án là 14.250 tỷ đồng (trong đó: Thành phố Hà Nội là 8.400 tỷ đồng; tỉnh Hưng Yên là 3.740 tỷ đồng; tỉnh Bắc Ninh là 2.110 tỷ đồng). Ngoài ra, thực hiện kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp bất thường ngày 29 tháng 8 năm 2022 tại văn bản số 1402/TB-TTHKQH ngày 31/8/2022 của Tổng thư ký Quốc hội, ngày 5/9/2022, Bộ Kế hoạch

và Đầu tư đã có Tờ trình số 6207/TTr-BKHĐT ngày 04/09/2022 và Tờ trình số 631/TTr-BKHĐT ngày 22/9/2022 trình Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ kế hoạch vốn NSTW còn lại chưa phân bổ cho thành phố Hà Nội để thực hiện dự án là 5.133 tỷ đồng.

(5) Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Dự án được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 57/2022/QH15 ngày 16/6/2022 với chiều dài 76,34 km, sơ bộ tổng mức đầu tư 75.378 tỷ đồng được chia làm 8 dự án thành phần do UBND các tỉnh Long An, Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh làm cơ quan chủ quản. Ngày 15/8/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 105/NQ-CP để triển khai thực hiện Nghị quyết số 57/2022/QH15 của Quốc hội.

- Tình hình triển khai thực hiện:

+ Sau khi Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư các dự án đường vành đai, UBND các tỉnh, thành phố đã phối hợp cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự thảo Nghị quyết của Chính phủ triển khai dự án, thành lập Ban Chỉ đạo, tổ chức lập mốc chỉ giới quy hoạch, chuẩn bị các công tác lựa chọn nhà thầu tư vấn, triển khai các công tác liên quan đến GPMB (giao nhiệm vụ chủ đầu tư, đo đạc, kiểm đếm...).

+ Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An đã tổ chức Hội nghị triển khai dự án và đã ký kết Kế hoạch và Quy chế phối hợp triển khai thực hiện dự án ngày 05/7/2022;

- Về nguồn vốn cho Dự án: Tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 29/8/2022, Thủ tướng Chính phủ đã giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cho dự án là 17.146 tỷ đồng (trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh là 10.627 tỷ đồng; tỉnh Đồng Nai là 856 tỷ đồng; tỉnh Bình Dương là 4.266 tỷ đồng và tỉnh Long An là 1.397 tỷ đồng). Ngoài ra, thực hiện kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp bất thường ngày 29 tháng 8 năm 2022 tại văn bản số 1402/TB-TTHKQH ngày 31/8/2022 của Tổng thư ký Quốc hội, ngày 5/9/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Tờ trình số 6207/TTr-BKHĐT ngày 04/9/2022 và Tờ trình số 631/TTr-BKHĐT ngày 22/9/2022 trình Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ kế hoạch vốn NSTW còn lại chưa phân bổ cho dự án là 14.233,437 tỷ đồng (trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh là 8.821,651 tỷ đồng; tỉnh Đồng Nai là 710,972 tỷ đồng; tỉnh Bình Dương là 3.541,86 tỷ đồng và tỉnh Long An là 1.158,954 tỷ đồng).

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

Giải ngân vốn đầu tư công được xác định là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm và được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm và chỉ đạo sát sao, quyết liệt. Để đẩy mạnh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2022, từ đầu năm đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 10 nghị quyết, 04 công điện, 07 văn bản¹⁰; tổ chức 02 Hội nghị trực tuyến với các bộ, cơ quan trung ương, địa phương; thành lập 06 tổ công tác do 4 phó thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính làm tổ trưởng để kiểm tra, đôn đốc công tác giải ngân và Tổ công tác này có 3 lần kiểm tra liên tiếp (tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 8/2022).

Ngày 15/9/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 124/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2022, trong đó đặt mục tiêu phấn đấu tỷ lệ giải ngân nguồn vốn NSNN năm 2022 đạt 95-100% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao; giải ngân 100% vốn ngân sách địa phương; vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội được giao trong năm 2022 giải ngân tối thiểu đạt 50%. Để đạt được mục tiêu này, Chính phủ đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, bao gồm rà soát, hoàn thiện các quy định pháp luật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách; tổ chức triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành 05 công điện, 04 văn bản¹¹ hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai thực hiện, đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết liệt thực hiện các giải pháp về đẩy mạnh giải ngân, gắn với nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân... Đồng thời, thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 16/9/2022 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình và Thủ tướng Chính phủ đã giao kế hoạch đầu tư vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (Quyết định số 1113/QĐ-TTg ngày 21/9/2022).

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương: Thực hiện chỉ đạo của Chính

¹⁰ Nghị quyết số: 01/NQ-CP ngày 01/01/2022, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022, số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021; các Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản số 572/VPCP-KTTH ngày 21/01/2022, 1684/VPCP-KTTH ngày 17/3/2022, 1993/VPCP-KTTH ngày 31/3/2022, 106/TB-VPCP ngày 09/04/2022, 151/TB-VPCP ngày 20/5/2022, 151/TB-VPCP ngày 20/5/2022, 3860/VPCP-KTTH ngày 23/6/2022, 55/TTg-KTTH ngày 12/8/2022; các Công điện số 126/CĐ-TTg ngày 12/02/2022, số 252/CĐ-TTg ngày 16/3/2022, số 307/CĐ-TTg ngày 8/4/2022, số 54/CĐ-TTg ngày 12/8/2022...

¹¹ Các Công điện số 08/CĐ-BKHĐT ngày 24/12/2021, số 01/CĐ-BKHĐT ngày 11/01/2022, số 03/CĐ-BKHĐT ngày 24/02/2022, số 04/CĐ-BKHĐT ngày 17/03/2022, số 05/CĐ-BKHĐT ngày 27/04/2022, các văn bản số 9481/BKHĐT-TH ngày 31/12/2021; số 1677/BKHĐT-TH ngày 16/3/2022, số 2300/BKHĐT-KTĐPLT ngày 07/4/2022, số 3072/BKHĐT-TH ngày 11/05/2022.

phủ, Thủ tướng Chính phủ các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã triển khai các giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công:

- Thành lập các Tổ công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 do Lãnh đạo Bộ và Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Tổ trưởng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công các dự án thuộc phạm vi quản lý.

- Phân công cán bộ lãnh đạo trực tiếp làm việc với các chủ đầu tư, theo dõi chỉ đạo từng dự án trọng điểm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương để giải quyết khó khăn, vướng mắc trong thực hiện dự án, đặc biệt là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư.

- Chỉ đạo chủ đầu tư khẩn trương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công; Lập kế hoạch thực hiện và giải ngân từng dự án cụ thể; chỉ đạo chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, làm thủ tục giải ngân ngay khi có khối lượng thi công hoàn thành.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc đẩy nhanh công tác chuẩn bị thực hiện dự án, công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định pháp luật, sớm khởi công dự án. Thực hiện đấu thầu qua mạng theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực. Chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm tiến độ thi công dự án; khẩn trương nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng, thực hiện các thủ tục thanh toán vốn đầu tư cho dự án trong thời hạn 04 ngày kể từ ngày có khối lượng hoàn thành được nghiệm thu theo quy định, không để dồn thanh toán vào cuối năm, không gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Chủ động rà soát điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn năm 2022, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh giảm kế hoạch đối với nguồn vốn NSTW trong nước không có khả năng giải ngân trong năm 2022.

- Xử lý nghiêm khắc các chủ đầu tư, chủ dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao, thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công. Thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực, suy thoái về đạo đức công vụ, gây những nhiễu, tiêu cực trong quản lý, giải ngân vốn đầu tư công.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Trong 9 tháng đầu năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã thành lập Tổ công tác trong từng cơ quan, đơn vị; phân công Lãnh đạo Bộ và Lãnh đạo

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực tiếp theo dõi các dự án lớn, trọng điểm của từng bộ, địa phương để thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc quá trình triển khai dự án; chủ động thực hiện điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt còn thiếu vốn.

Tại các Hội nghị giải ngân, cuộc họp của các Tổ công tác, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cũng nêu khá chi tiết các nguyên nhân làm chậm tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. **Chính phủ đã nhận diện các khó khăn, nguyên nhân chính ảnh hưởng đến công tác giải ngân vốn đầu tư công, có những vướng mắc đã được phát hiện từ nhiều năm nhưng chưa được xử lý dứt điểm; chưa có kiến nghị cụ thể đối với Chính phủ, từng bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực (đầu tư công, đất đai, xây dựng...) trong việc giải quyết, xử lý vướng mắc cho từng dự án cũng như chưa có giải pháp căn cơ để thúc đẩy mạnh mẽ tiến độ giải ngân.**

Các nguyên nhân làm chậm tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo, phân tích trong các Phiên họp Chính phủ thường kỳ, tại Hội nghị giao ban trực tuyến đôn đốc triển khai công tác đầu tư công năm 2022. Tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 và tháng 8 năm 2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định, có **khoảng 25 loại tồn tại, khó khăn vướng mắc**, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có phân thành 03 nhóm chính, đó là:

- **Nhóm nội dung liên quan đến thể chế, chính sách, khó khăn chủ yếu về lĩnh vực đất đai; tài nguyên, môi trường; lĩnh vực NSNN và công sản; xây dựng; lĩnh vực đầu-thâu; lĩnh vực đầu tư công.**

- **Nhóm khó khăn liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện như:**

- + Công tác lập kế hoạch đầu tư vốn NSNN chưa sát với khả năng thực hiện dẫn đến không phân bổ được hết kế hoạch giao, còn tình trạng "vốn chờ dự án đủ thủ tục", dự kiến vốn trước rồi mới tiến hành làm thủ tục đầu tư (quyết định đầu tư các dự án) hoặc thực hiện các thủ tục gia hạn hiệp định, kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

- + Công tác khảo sát, thiết kế dự án chưa tốt dẫn tới nhiều dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư nhưng vẫn chưa đủ điều kiện giải ngân vì bị vướng về quy hoạch, địa điểm, phải điều chỉnh đơn giá dẫn đến phải thay đổi hoặc điều chỉnh lại dự án.

- + Công tác tổ chức triển khai thực hiện tại các bộ, cơ quan trung ương và

địa phương còn nhiều bất cập; các cấp, các ngành chưa thực sự vào cuộc, vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chưa được đề cao, chưa rõ nét; công tác tuyên truyền đến người dân về chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng còn chưa đầy đủ, thiếu minh bạch, thiếu công bằng; người dân chưa đồng thuận, khiếu kiện về chính sách đền bù, yêu cầu xác định giá bồi thường sát giá thị trường; một số chủ đầu tư chưa tích cực thực hiện các thủ tục thanh toán, quyết toán; năng lực chuyên môn của một số cán bộ quản lý dự án, tư vấn giám sát, nhà thầu... còn hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu; công tác đôn đốc nhà thầu triển khai thi công chưa quyết liệt và hiệu quả.

- **Nhóm khó khăn mang tính đặc thù của kế hoạch năm 2022:** Đây là năm thứ hai triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (thực chất là năm đầu tiên triển khai do kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 mới được Quốc hội thông qua vào tháng 7/2021), là năm các bộ, địa phương bắt đầu khởi công mới nhiều dự án nên thông thường thường cần từ 6 - 8 tháng hoàn tất thủ tục nên tiến độ giải ngân vốn của những dự án khởi công mới chỉ được đẩy mạnh vào những tháng cuối năm.

Ngoài ra, giá nguyên, nhiên vật liệu, xăng dầu trong những tháng đầu năm 2022 tăng cao, khan hiếm nguồn cung về cát, đất để san lấp mặt bằng; một số nơi chưa cập nhật kịp thời sát giá thị trường, nhà thầu có tâm lý thi công cầm chừng, chờ chính sách điều chỉnh giá hợp đồng và giá vật liệu xây dựng, có tâm lý chờ cập nhật, điều chỉnh, công bố giá và chỉ số giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo tháng phù hợp diễn biến giá thị trường.

Trong các nhóm nguyên nhân trên, nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng giải ngân chưa đạt kỳ vọng là công tác tổ chức triển khai thực hiện. Trong cùng hệ thống pháp luật, cùng điều kiện khó khăn chung về giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao, một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương vẫn có tỷ lệ giải ngân tốt. Đó là do các bộ, địa phương này đã chủ động ngay từ khi xây dựng kế hoạch hằng năm, có thứ tự ưu tiên dự án đầu tư trọng tâm, trọng điểm và tránh dàn trải; Lựa chọn các nhà thầu thi công có năng lực và kinh nghiệm; Quan tâm, đào tạo, nâng cao chất lượng, trách nhiệm cán bộ làm công tác đầu tư công, thay đổi nhận thức và thói quen của các cán bộ này, không phải chờ các nhà thầu báo cáo mà phải sâu sát, nắm rõ tiến độ, kịp thời tháo gỡ, xử lý khó khăn và cuối cùng là phải sát sao trong công tác chỉ đạo điều hành từ người đứng đầu đơn vị.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC CTMTQG

1. Về công tác xây dựng cơ chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện các

CTMTQG

Trong 09 tháng đầu năm, việc ban hành chính sách quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã đạt được những kết quả nhất định, cụ thể:

- Tại Trung ương, tổng số văn bản quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã ban hành là **118 văn bản** (trong đó: (i) 02 Nghị định của Chính phủ; (ii) 23 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; (ii) 41 thông tư, quyết định, văn bản, kế hoạch cấp bộ quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện nội dung, hoạt động các chương trình; (iii) 52 văn bản điều hành, hướng dẫn, giải đáp tổ chức thực hiện).

- Tại địa phương: (i) 51/63 địa phương đã ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN thực hiện các CTMTQG, 05/63 địa phương tự cân đối ngân sách đã ban hành quy định phân bổ vốn NSDP; (ii) 13/63 địa phương¹² có báo cáo đã ban hành quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn thực hiện các CTMTQG; (iii) 06/63 địa phương¹³ có báo cáo đã ban hành quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG; (iv) 04/63 địa phương¹⁴ có báo cáo đã ban hành văn bản thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư đối với dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; (v) 05/63 địa phương¹⁵ có báo cáo đã ban hành cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất; (vi) 63/63 địa phương đã hoàn thành kiện toàn Ban chỉ đạo cấp tỉnh.

Tuy nhiên, hiện nay còn 04 văn bản hướng dẫn thực hiện một số dự án thành phần, nội dung thành phần thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia: phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (01 văn bản¹⁶), xây dựng nông thôn mới (03 văn bản)¹⁷ chưa được ban hành.

2. Về tình hình phân bổ, giao kế hoạch vốn NSNN và tổ chức thực hiện 03 CTMTQG năm 2022 tại các địa phương

Đến ngày 23/9/2022 có:

- 47/52 địa phương đã hoàn thành việc giao kế hoạch vốn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc, trong đó: 29/52 địa phương đã phân bổ, giao 100% kế hoạch vốn được giao, 10/52 địa phương giao trên

¹² Các địa phương: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Cạn, Phú Thọ, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định, Hậu Giang, Đồng Tháp.

¹³ Các địa phương: Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Phú Yên, Vĩnh Long.

¹⁴ Các địa phương: Hà Giang, Lào Cai, Bắc Cạn, Quảng Nam.

¹⁵ Các địa phương: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Quảng Nam, Long An.

¹⁶ Thuộc trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông.

¹⁷ Thuộc trách nhiệm của các Bộ: Công thương, Giáo dục và Đào tạo, Lao Động - Thương binh và Xã hội.

90% kế hoạch, còn lại giao được trên 70% kế hoạch;

- 05/52 địa phương¹⁸ mới giao kế hoạch vốn đầu tư, chưa giao kinh phí sự nghiệp cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc;

- 01/52 địa phương (tỉnh Bạc Liêu) chưa hoàn thành việc phân bổ, giao kế hoạch cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc.

3. Những khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng tới tiến độ tổ chức thực hiện các CTMTQG các tháng cuối năm 2022

- Công tác phân bổ, giao kế hoạch vốn NSNN thực hiện 03 CTMTQG tại một số địa phương chưa đảm bảo thời hạn theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Đến ngày 23/9/2022, còn 01 địa phương (tỉnh Bạc Liêu) chưa hoàn thành việc giao kế hoạch vốn cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc; đồng thời, còn 05/52 địa phương chưa giao dự toán kinh phí sự nghiệp 03 chương trình cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc.

- Việc thực hiện quy trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư theo quy định Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng tại các cấp ở hầu hết các địa phương chưa hoàn thành. Đến ngày 22/9/2022, có 39/52 địa phương vẫn đang trong quá trình lựa chọn, phê duyệt dự án, chưa thực hiện và giải ngân vốn; dự kiến khó hoàn thành mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao trong năm 2022 theo yêu cầu của Chính phủ tại Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 09/8/2022.

V. KIẾN NGHỊ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM

1. Dự báo tình hình trong thời gian tới

Thời gian tới, dự báo tình hình quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột Nga - Ukraina còn diễn biến phức tạp; lạm phát cao và xu hướng tăng lãi suất, thu hẹp chính sách tiền tệ, tài khóa ở nhiều nước; giá dầu thô, khí đốt, một số hàng hóa cơ bản biến động mạnh; tăng trưởng kinh tế thế giới suy giảm, tiềm ẩn nguy cơ suy thoái kinh tế và tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với ổn định tài chính, tiền tệ, nợ công, an ninh năng lượng, lương thực và các vấn đề căng thẳng địa chính trị khu vực, toàn cầu. Trong khi đó, dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt, hạn hán, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn đến nhiều quốc gia, khu vực trên toàn cầu...

Bên cạnh đó, số vốn chưa giải ngân năm 2022 còn khá lớn, bằng 53,3% kế

¹⁸ Các địa phương: Thái Bình, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Bình Phước, Tiền Giang.

hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, đòi hỏi các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải thực hiện có hiệu quả giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, tạo động lực tăng trưởng kinh tế. Đây là yêu cầu vừa mang tính cấp bách, vừa có ý nghĩa chiến lược và cũng là nhiệm vụ ưu tiên trọng tâm, xuyên suốt trong thời gian tới để góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

2. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện trong những tháng còn lại của năm 2022

Với quyết tâm phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất nhiệm vụ về giải ngân vốn đầu tư công đã được Chính phủ đề ra tại Nghị quyết số 124/NQ-CP của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng còn lại của năm 2022 nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2023 (*dự thảo Chỉ thị kèm theo*). Đồng thời, yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần phải nỗ lực và có biện pháp mạnh mẽ hơn nữa để nâng cao tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, trong đó:

Một là, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương phải quán triệt nghiêm chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, quyết liệt triển khai các giải pháp đã đề ra tại các Nghị quyết của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tập trung đẩy mạnh giải ngân dự án trọng điểm bảo đảm thủ tục pháp lý, hiệu quả, chất lượng. Nghiên cứu, giao chỉ tiêu giải ngân vốn đầu tư công hàng tháng đến từng chủ đầu tư, coi chỉ tiêu giải ngân là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cuối năm và xem xét giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 của đơn vị. Chỉ đạo chủ đầu tư lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng, đáp ứng đầy đủ các trình tự, thủ tục thanh toán theo quy định. Rà soát tất cả các dự án thuộc phạm vi quản lý đang gặp vướng mắc (giải phóng mặt bằng, vật liệu...) để kịp thời tháo gỡ vướng mắc phát sinh. Yêu cầu các bộ, địa phương tập trung giải ngân toàn bộ số vốn được giao, không đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn năm 2022 vì hiện nay không có đơn vị nào đề nghị bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 nên không thể thực hiện điều chỉnh theo quy định của Luật Đầu tư công.

Hai là, tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế theo nhiệm vụ được giao, bảo đảm yêu cầu về thời hạn, chất lượng, khả thi theo quy định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP.

Ba là, thực hiện nghiêm pháp luật về đầu tư công, đẩy nhanh và nâng cao

chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư các dự án. Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát, hậu kiểm, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm. Tăng cường giám sát của các cơ quan chuyên trách và nâng cao khả năng tham gia cộng đồng vào việc giám sát các dự án đầu tư công. Xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ nhân lực chất lượng cao về quản lý đầu tư công góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

Bốn là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý thủ tục về đầu tư công như thẩm định dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, triển khai kiểm soát chi vốn trong nước và đơn rút vốn của các nhà tài trợ bằng chứng từ điện tử, chữ ký số, đơn giản hóa quy trình kiểm soát chi và hồ sơ yêu cầu rút vốn; tăng cường công tác hậu kiểm trong giải ngân vốn đầu tư công.

Năm là, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (trước tháng 11/2022 theo Nghị quyết số 16/NQ-CP của Chính phủ); rà soát ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án chuyên tiếp, sắp xếp thứ tự ưu tiên khởi công mới các dự án trong năm 2023 bảo đảm tính khả thi về thủ tục đầu tư và giải ngân, hoàn thành một số dự án trọng điểm, tạo động lực mới phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương.

Sáu là, yêu cầu 04 cơ quan chủ dự án, nội dung thành phần thuộc 02 chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới (các bộ: Thông tin và Truyền thông, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội) khẩn trương báo cáo Thủ tướng Chính phủ tiến độ, giải pháp hoàn thành việc ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai một số nội dung, dự án thuộc thẩm quyền được giao.

Bảy là, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, nhất là trong việc tham gia ý kiến về các nội dung liên quan đến công tác quản lý vốn đầu tư công (phân bổ, điều chỉnh, giao kế hoạch đầu tư công,...). Các ý kiến tham gia bảo đảm *yêu cầu về chất lượng, yêu cầu về tiến độ* để công tác quản lý kế hoạch đầu tư công được kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Tám là, chuẩn bị mọi điều kiện tốt nhất để hoàn thành thủ tục đầu tư, nâng cao tính khả thi của các dự án để có thể triển khai thực hiện ngay từ đầu năm 2023, tích cực giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, không để chậm trễ.

Trên đây là Báo cáo về tình hình phân bổ, giải ngân vốn NSNN, thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trong 9 tháng đầu năm 2022 và giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng còn lại của năm 2022. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./j

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan trung ương (d/s kèm theo);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ KHĐT: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ (d/s kèm theo);
- Lưu: VT, Vụ TH.

Lqd

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương



PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 62/23 BC-BKHĐT ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTGCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được TTGCP giao đầu năm tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021						Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTGCP giao (bao gồm CTMTQG)				
			Trong đó:						Trong đó:					Trong đó:				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia được giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Vốn NSTW			
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)			Trong đó:		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài				Vốn cân đối NSDP					
	TỔNG SỐ	542.105.895	518.105.895	214.000.000	179.200.000	34.800.000	304.105.895		24.000.000	253.148.121	89.911.749	83.289.179	6.622.570	163.236.372	46,70%	37,78%	40,99%	19,03%
A	Bộ, cơ quan Trung ương	110.566.183	110.566.183	110.566.183	98.455.900	12.110.283			44.623.059	44.623.059	40.905.367	3.717.692		40,36%	40,36%	41,55%	30,70%	
1	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	65.200	65.200				33.890	33.890	33.890			51,98%	51,98%	51,98%		
2	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	483.000	483.000				83.282	83.282	83.282			17,24%	17,24%	17,24%		
3	Văn phòng Chính phủ	222.000	222.000	222.000	222.000				100.321	100.321	100.321			45,19%	45,19%	45,19%		
4	Tòa án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	1.387.700	1.387.700				358.454	358.454	358.454			25,83%	25,83%	25,83%		
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	786.200	786.200	786.200	786.200				285.144	285.144	285.144			36,27%	36,27%	36,27%		
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	304.000	304.000	304.000	304.000				89.145	89.145	89.145			29,32%	29,32%	29,32%		
7	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	12.100.270	12.000.000	100.270			5.728.554	5.728.554	5.728.554			47,34%	47,34%	47,74%		
8	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000				1.477.914	1.477.914	1.477.914			24,63%	24,63%	24,63%		
9	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	652.300	652.300				87.436	87.436	87.436			13,40%	13,40%	13,40%		
10	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	1.084.800	1.084.800				152.356	152.356	152.356			14,04%	14,04%	14,04%		
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	611.300	581.300	30.000			147.792	147.792	117.792	30.000		24,18%	24,18%	20,26%	100,00%	
12	Bộ Tài chính	734.400	734.400	734.400	734.400				201.454	201.454	201.454			27,43%	27,43%	27,43%		
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.438.060	6.438.060	6.438.060	4.538.060	1.900.000			2.647.733	2.647.733	1.745.606	902.127		41,13%	41,13%	38,47%	47,48%	
14	Bộ Công thương	825.255	825.255	825.255	585.900	239.355			180.500	180.500	180.500			21,87%	21,87%	30,81%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Trong đó:					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)	Trong đó:					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)						
			Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được TTgCP giao đầu năm tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021						Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia được giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	Trong đó:					TỔNG SỐ (NSTW + NSEDP)	Trong đó:				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSEDP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSEDP			TỔNG SỐ (NSTW + NSEDP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSEDP		TỔNG SỐ (NSTW + NSEDP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSEDP
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
15	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	50.327.633	50.327.633	45.450.900	4.876.733		21.522.191	21.522.191	19.065.154	2.457.037		42,76%	42,76%	41,95%	50,38%				
16	Bộ Xây dựng	1.209.750	1.209.750	1.209.750	1.185.200	24.550		604.245	604.245	604.245			49,95%	49,95%	50,98%					
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	111.000	111.000	111.000	111.000			50.145	50.145	50.145			45,18%	45,18%	45,18%					
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	410.200	410.200			136.000	136.000	136.000			33,15%	33,15%	33,15%					
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.434.547	1.434.547	1.434.547	521.900	912.647		260.542	260.542	113.735	146.807		18,16%	18,16%	21,79%	16,09%				
20	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	1.645.300	1.415.300	230.000		198.645	198.645	198.645			12,07%	12,07%	14,04%					
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	1.010.900	1.010.900			449.941	449.941	449.941			44,51%	44,51%	44,51%					
22	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	392.700	392.700			180.414	180.414	180.414			45,94%	45,94%	45,94%					
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	666.200	666.200	666.200	426.400	239.800		175.881	175.881	151.145	24.736		26,40%	26,40%	35,45%	10,32%				
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	1.706.311	1.306.500	399.811		653.688	653.688	554.014	99.674		38,31%	38,31%	42,40%	24,93%				
25	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	48.800	48.800			7.360	7.360	7.360			15,08%	15,08%	15,08%					
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	544.600	544.600	544.600	544.600			373.728	373.728	373.728			68,62%	68,62%	68,62%					
27	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	54.000	54.000			1.300	1.300	1.300			2,41%	2,41%	2,41%					
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	167.600	167.600	167.600	167.600			86.049	86.049	86.049			51,34%	51,34%	51,34%					
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000			55.254	55.254	55.254			55,25%	55,25%	55,25%					
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	3.825.100	1.128.000	2.697.100		353.720	353.720	296.410	57.310		9,25%	9,25%	26,28%	2,12%				
31	Thông tấn xã Việt Nam	129.500	129.500	129.500	129.500			64.312	64.312	64.312			49,66%	49,66%	49,66%					
32	Đài tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	250.100	250.100			120.124	120.124	120.124			48,03%	48,03%	48,03%					

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTGCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Trong đó:					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTGCP giao (bao gồm CTMTQG)					
			Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được TTGCP giao đầu năm tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021						Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia được giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	Trong đó:				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
33	Đài Truyền hình Việt Nam	433.700	433.700	433.700	433.700		142.124	142.124	142.124		32,77%	32,77%	32,77%	
34	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	61.700	61.700		45.147	45.147	45.147		73,17%	73,17%	73,17%	
35	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	107.000	107.000	107.000	107.000		65.543	65.543	65.543		61,26%	61,26%	61,26%	
36	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	458.600	458.600	458.600	458.600		199.246	199.246	199.246		43,45%	43,45%	43,45%	
37	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	64.000	64.000	64.000	64.000		7.000	7.000	7.000		10,94%	10,94%	10,94%	
38	Hội nông dân Việt Nam	44.100	44.100	44.100	44.100		18.100	18.100	18.100		41,04%	41,04%	41,04%	
39	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	1.172.477	912.500	259.977	390.143	390.143	390.143		33,28%	33,28%	42,76%	
40	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	853.940	853.940	853.940	653.900	200.040	241.245	241.245	241.245		28,25%	28,25%	36,89%	
41	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.868.140	5.868.140	5.868.140	5.868.140		2.900.000	2.900.000	2.900.000		49,42%	49,42%	49,42%	
42	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	3.802.600	3.802.600		3.363.421	3.363.421	3.363.421		88,45%	88,45%	88,45%	
43	Ban Quản lý Lăng văn hóa các dân tộc Việt Nam	231.800	231.800	231.800	231.800		82.143	82.143	82.143		35,44%	35,44%	35,44%	
44	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	920.000	920.000	920.000	920.000		151.543	151.543	151.543		16,47%	16,47%	16,47%	
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	103.000	103.000	103.000	103.000		1.963	1.963	1.963		1,91%	1,91%	1,91%	
46	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	31.300	31.300	31.300	31.300		6.456	6.456	6.456		20,63%	20,63%	20,63%	
47	Hội Nhà báo Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.000		245	245	245		2,45%	2,45%	2,45%	
48	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	31.500	31.500	31.500	31.500		12.348	12.348	12.348		39,20%	39,20%	39,20%	
49	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	624.400	624.400	624.400	624.400		126.014	126.014	126.014		20,18%	20,18%	20,18%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Trong đó:						Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)						
			Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được TTgCP giao đầu năm tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021						Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia được giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	Trong đó:					TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Trong đó:				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Vốn NSTW				Vốn cân đối NSĐP		TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Vốn NSTW					TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Vốn NSTW			
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:		Vốn cân đối NSĐP				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:		Vốn cân đối NSĐP			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:		Vốn cân đối NSĐP
	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
50	Hội Nhà văn Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.000				1.542	1.542	1.542			15,42%	15,42%	15,42%				
51	Hội Luật gia Việt Nam	9.200	9.200	9.200	9.200				1.321	1.321	1.321			14,36%	14,36%	14,36%				
B	Địa phương	431.539.712	407.539.712	103.433.817	80.744.100	22.689.717	304.105.895	24.000.000	208.525.062	45.288.690	42.383.812	2.904.878	163.236.372	48,32%	35,54%	40,46%	12,80%	53,68%		
	Miền núi phía Bắc	59.704.419	48.419.757	24.823.426	20.629.432	4.193.994	23.596.331	11.284.662	30.988.639	12.678.726	12.251.654	427.072	18.309.913	51,90%	35,11%	38,39%	10,18%	77,60%		
1	Hà Giang	4.848.498	3.355.239	2.388.969	1.619.514	769.455	966.270	1.493.259	1.360.146	780.146	766.500	13.646	580.000	28,05%	20,10%	24,62%	1,77%	60,02%		
2	Tuyên Quang	4.445.355	3.738.400	2.768.000	2.534.400	233.600	970.400	706.955	2.727.691	1.527.691	1.500.000	27.691	1.200.000	61,36%	43,96%	46,28%	11,85%	123,66%		
3	Cao Bằng	4.569.667	3.334.549	2.193.269	1.750.576	442.693	1.141.280	1.235.118	915.969	573.585	525.173	48.412	342.384	20,04%	16,73%	17,59%	10,94%	30,00%		
4	Lạng Sơn	3.340.703	2.498.375	1.230.575	828.428	402.147	1.267.800	842.328	1.768.035	653.127	624.000	29.127	1.114.908	52,92%	31,51%	37,35%	7,24%	87,94%		
5	Lào Cai	4.551.733	3.673.296	1.583.856	1.221.645	362.211	2.089.440	878.437	1.940.656	642.837	610.823	32.014	1.297.819	42,64%	26,11%	29,09%	8,84%	62,11%		
6	Yên Bái	3.513.179	2.877.751	1.539.011	1.150.206	388.805	1.338.740	635.428	2.240.736	670.736	641.928	28.808	1.570.000	63,78%	30,85%	35,95%	7,41%	117,27%		
7	Thái Nguyên	5.840.283	5.518.191	1.960.883	1.605.683	355.200	3.557.308	322.092	4.439.778	1.524.778	1.415.000	109.778	2.915.000	76,02%	66,79%	73,40%	30,91%	81,94%		
8	Bắc Kạn	3.232.289	2.610.821	2.083.031	1.688.479	394.552	527.790	621.468	834.332	534.332	500.000	34.332	300.000	25,81%	19,76%	21,65%	8,70%	56,84%		
9	Phú Thọ	3.424.621	2.960.841	1.774.321	1.744.321	30.000	1.186.520	463.780	2.029.650	1.252.150	1.231.750	20.400	777.500	59,27%	55,95%	55,78%	68,00%	65,53%		
10	Bắc Giang	7.511.491	7.026.298	1.534.475	1.401.675	132.800	5.491.823	485.193	5.613.161	1.244.907	1.230.730	14.177	4.368.254	74,73%	61,64%	65,23%	10,68%	79,54%		
11	Hòa Bình	3.953.726	3.393.938	1.524.248	1.101.677	422.571	1.869.690	559.788	2.467.942	767.942	699.255	68.687	1.700.000	62,42%	36,85%	42,09%	16,25%	90,92%		
12	Sơn La	4.422.304	3.388.787	1.821.067	1.710.267	110.800	1.567.720	1.033.517	2.150.000	1.050.000	1.050.000		1.100.000	48,62%	36,78%	38,27%		70,17%		
13	Lai Châu	2.818.950	1.963.645	1.164.825	1.100.185	64.640	798.820	855.305	1.250.661	720.541	720.541		530.120	44,37%	35,67%	36,85%		66,36%		
14	Điện Biên	3.231.622	2.079.626	1.256.896	1.172.376	84.520	822.730	1.151.996	1.249.882	735.955	735.955		513.928	38,68%	30,55%	31,66%		62,47%		
	Đồng bằng sông Hồng	116.752.509	116.012.492	16.055.872	10.747.587	5.308.285	99.956.620	740.017	61.609.972	6.103.861	5.349.443	754.418	55.506.112	52,77%	36,34%	46,57%	14,21%	55,53%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Trong đó:					Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)									
			Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được TTgCP giao đầu năm tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021						Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia được giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Trong đó:							
			TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSĐP				TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Trong đó:						
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn cân đối NSĐP				
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài									Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
15	Thành phố Hà Nội	51.582.952	51.582.952	4.197.625	395.124	3.802.501	47.385.327	17.496.225	937.286	395.124	542.162	16.558.939	33,92%	22,33%	100,00%	14,26%	34,95%	
16	Thành phố Hải Phòng	12.720.720	12.720.720	1.288.152	1.108.990	179.162	11.432.568	8.900.625	931.296	930.983	314	7.969.328	69,97%	72,30%	83,95%	0,18%	69,71%	
17	Quảng Ninh	11.222.520	11.222.520	950.000	600.000	350.000	10.272.520	8.751.889	144.963	135.254	9.709	8.606.926	77,99%	15,26%	22,54%	2,77%	83,79%	
18	Hải Dương	5.512.885	5.403.995	1.236.725	1.014.838	221.887	4.167.270	108.890	2.989.841	579.841	523.999	55.842	2.410.000	54,23%	43,09%	46,63%	25,17%	57,83%
19	Hưng Yên	4.234.080	4.149.050	1.281.650	1.281.650		2.867.400	85.030	3.781.900	800.000	800.000		2.981.900	89,32%	58,54%	58,54%		103,99%
20	Vĩnh Phúc	6.937.401	6.937.401	793.115	538.354	254.761	6.144.286	3.758.097	181.871	133.640	48.231	3.576.226	54,17%	22,93%	24,82%	18,93%	58,20%	
21	Bắc Ninh	6.890.837	6.890.837	541.192	514.125	27.067	6.349.645	3.517.405	251.401	251.401		3.266.004	51,04%	46,45%	48,90%		51,44%	
22	Hà Nam	4.263.247	4.212.477	1.296.259	1.266.690	29.569	2.916.218	50.770	2.626.845	126.845	120.000	6.845	2.500.000	61,62%	9,42%	9,11%	23,15%	85,73%
23	Nam Định	4.420.238	4.224.627	1.391.467	1.374.623	16.844	2.833.160	195.611	2.594.697	756.043	756.043		1.838.655	58,70%	47,64%	48,15%		64,90%
24	Ninh Bình	5.060.470	4.987.210	1.669.144	1.353.073	316.071	3.318.066	73.260	3.926.262	926.262	850.000	76.262	3.000.000	77,59%	53,16%	59,59%	24,13%	90,41%
25	Thái Bình	3.907.159	3.680.703	1.410.543	1.300.120	110.423	2.270.160	226.456	3.266.187	468.053	453.000	15.053	2.798.134	83,59%	28,59%	29,67%	13,63%	123,26%
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	83.705.947	77.205.519	30.276.093	24.245.040	6.031.053	46.929.426	6.500.428	45.521.532	15.304.426	14.580.597	723.829	30.217.106	54,38%	41,61%	47,42%	12,00%	64,39%
26	Thanh Hóa	11.919.219	10.630.268	3.521.968	2.903.013	618.955	7.108.300	1.288.951	6.587.582	1.735.017	1.676.835	58.182	4.852.565	55,27%	36,06%	40,00%	9,40%	68,27%
27	Nghệ An	10.685.521	9.389.980	4.271.300	3.789.160	482.140	5.118.680	1.295.541	5.615.287	2.682.075	2.627.804	54.271	2.933.212	52,55%	48,18%	51,68%	11,26%	57,30%
28	Hà Tĩnh	7.003.027	6.788.633	4.425.243	3.675.643	749.600	2.363.390	214.394	4.115.344	2.029.510	1.978.325	51.185	2.085.834	58,77%	43,74%	50,86%	6,83%	88,26%
29	Quảng Bình	5.958.440	5.608.806	2.531.706	1.744.526	787.180	3.077.100	349.634	2.439.873	878.490	852.817	25.673	1.561.382	40,95%	30,49%	40,72%	3,26%	50,74%
30	Quảng Trị	3.394.422	2.978.930	1.740.020	1.048.000	692.020	1.238.910	415.492	1.132.685	432.685	320.783	111.902	700.000	33,37%	20,07%	21,92%	16,17%	56,50%
31	Thừa Thiên Huế	4.612.815	4.266.055	2.117.335	1.500.000	617.335	2.148.720	346.760	2.807.440	1.341.840	1.180.000	161.840	1.465.600	60,86%	54,46%	63,90%	26,22%	68,21%

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTGCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Trong đó:						Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTGCP giao (bao gồm CTMTQG)					
			Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được TTGCP giao đầu năm tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021						Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia được giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	Trong đó:					TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	Vốn NSTW				TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP			
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		
32	Thành phố Đà Nẵng	5.963.336	5.963.336	535.948	535.948		5.427.388		3.120.000	20.000	20.000		3.100.000	52,32%	3,73%	3,73%		57,12%	
33	Quảng Nam	5.844.822	4.944.264	1.404.126	839.001	565.125	3.540.138	900.558	2.580.004	201.825	141.462	60.363	2.378.180	44,14%	8,76%	8,13%	10,68%	67,18%	
34	Quảng Ngãi	4.501.512	3.931.191	1.467.761	1.419.425	48.336	2.463.430	570.321	5.074.104	1.032.561	1.023.313	9.248	4.041.543	112,72%	50,66%	51,43%	19,13%	164,06%	
35	Bình Định	7.950.397	7.645.342	2.795.782	2.448.914	346.868	4.849.560	305.055	4.712.969	2.247.378	2.213.740	33.638	2.465.591	59,28%	72,48%	80,38%	9,70%	50,84%	
36	Phú Yên	4.336.725	4.166.527	1.281.617	1.180.475	101.142	2.884.910	170.198	1.521.411	398.877	380.805	18.072	1.122.534	35,08%	27,47%	28,19%	17,87%	38,91%	
37	Khánh Hòa	3.772.025	3.569.227	671.287	543.669	127.618	2.897.940	202.798	1.791.012	315.826	285.241	30.585	1.475.186	47,48%	36,13%	38,21%	23,97%	50,90%	
38	Ninh Thuận	2.731.807	2.465.280	1.615.000	905.000	710.000	850.280	266.527	1.164.744	741.501	657349,7021	84151,489	423242,8636	42,64%	39,41%	56,11%	11,85%	49,78%	
39	Bình Thuận	5.031.877	4.857.680	1.897.000	1.712.266	184.734	2.960.680	174.197	2.859.077	1.246.840	1.222.123	24.717	1.612.237	56,82%	60,20%	64,78%	13,38%	54,45%	
	Tây Nguyên	19.746.085	16.944.873	6.595.103	5.281.564	1.313.539	10.349.770	2.801.212	9.123.926	2.552.043	2.361.163	190.879	6.571.883	46,21%	27,16%	29,21%	14,53%	63,50%	
40	Đắk Lắk	4.801.057	4.027.592	1.469.162	1.144.727	324.435	2.558.430	773.465	1.507.569	309.867	263.087	46.780	1.197.702	31,40%	13,82%	13,72%	14,42%	46,81%	
41	Đắk Nông	2.937.880	2.487.017	1.590.787	1.232.500	358.287	896.230	450.863	1.257.692	610.037	563.008	47.029	647.654	42,81%	29,88%	33,45%	13,13%	72,26%	
42	Gia Lai	4.012.968	3.350.315	1.247.205	1.021.690	225.515	2.103.110	662.653	1.628.122	375.122	326.476	48.646	1.253.000	40,57%	19,64%	19,38%	21,57%	59,58%	
43	Kon Tum	2.904.546	2.232.135	1.382.515	1.090.347	292.168	849.620	672.411	1.705.684	848.747	812.442	36.306	856.937	58,72%	41,30%	46,09%	12,43%	100,86%	
44	Lâm Đồng	5.089.635	4.847.814	905.434	792.300	113.134	3.942.380	241.821	3.024.858	408.269	396.150	12.119	2.616.589	59,43%	35,59%	38,31%	10,71%	66,37%	
	Đông Nam Bộ	90.389.966	90.002.179	6.321.901	5.335.265	986.636	83.680.278	387.787	31.429.875	1.794.919	1.712.024	82.895	29.634.956	34,77%	26,75%	29,91%	8,40%	35,41%	
45	Thành phố Hồ Chí Minh	54.268.239	54.268.239	2.479.640	1.768.640	711.000	51.788.599		10.824.977	127.419	85.214	42.205	10.697.558	19,95%	5,14%	4,82%	5,94%	20,66%	
46	Đồng Nai	8.373.012	8.373.012	1.037.912	939.079	98.833	7.335.100		4.239.605	184.220	184.220		4.055.385	50,63%	17,75%	19,62%		55,29%	
47	Bình Dương	8.779.051	8.779.051	200.000	200.000		8.579.051		4.073.200	123.000	123.000		3.950.200	46,40%	61,50%	61,50%		46,04%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTGCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Trong đó:						Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 (theo báo cáo của Bộ Tài chính)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTGCP giao (bao gồm CTMTQG)								
			Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được TTGCP giao đầu năm tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021							Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia được giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	Trong đó:							
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Vốn NSTW		
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
48	Bình Phước	7.413.156	7.129.040	1.068.900	1.000.000	68.900	6.060.140	284.116	3.743.995	401.208	401.208		3.342.787	50,50%	29,65%	31,24%	55,16%	
49	Tây Ninh	3.681.500	3.577.829	935.449	827.546	107.903	2.642.380	103.671	2.849.835	868.297	827.607	40.689	1.981.538	77,41%	83,56%	88,87%	37,71%	74,99%
50	Bà Rịa Vũng Tàu	7.875.008	7.875.008	600.000	600.000		7.275.008		5.698.263	90.775	90.775		5.607.488	72,36%	15,13%	15,13%	77,08%	
	Đồng bằng sông Cửu Long	61.240.786	58.954.892	19.361.422	14.505.212	4.856.210	39.593.470	2.285.894	29.851.119	6.854.716	6.128.930	725.786	22.996.403	48,74%	31,67%	36,50%	14,95%	58,08%
51	Long An	6.832.586	6.623.505	1.452.815	1.265.619	187.196	5.170.690	209.081	4.452.586	712.836	672.816	40.020	3.739.750	65,17%	42,89%	45,62%	21,38%	72,33%
52	Tiền Giang	4.098.752	3.940.696	1.070.454	1.038.322	32.132	2.870.242	158.056	2.935.799	472.518	460.322	12.196	2.463.281	71,63%	38,46%	38,48%	37,96%	85,82%
53	Bến Tre	4.369.978	4.025.177	1.859.677	1.080.084	779.593	2.165.500	344.801	2.121.676	521.676	480.000	41.676	1.600.000	48,55%	23,66%	33,69%	5,35%	73,89%
54	Trà Vinh	3.530.597	3.319.242	1.151.201	1.073.901	77.300	2.168.041	211.355	1.699.967	537.751	537.751		1.162.216	48,15%	39,47%	41,84%		53,61%
55	Vĩnh Long	4.551.963	4.428.105	1.768.695	1.505.000	263.695	2.659.410	123.858	2.633.469	1.045.401	1.022.719	22.682	1.588.068	57,85%	55,24%	62,79%	8,60%	59,72%
56	Thành phố Cần Thơ	8.035.878	8.035.878	2.723.778	1.157.685	1.566.093	5.312.100		2.758.370	434.948	280.160	154.788	2.323.422	34,33%	15,97%	24,20%	9,88%	43,74%
57	Hậu Giang	3.316.796	3.232.671	1.428.291	1.178.889	249.402	1.804.380	84.125	1.674.839	594.069	530.041	64.028	1.080.770	50,50%	39,28%	41,97%	25,67%	59,90%
58	Sóc Trăng	4.500.725	4.230.384	1.662.444	1.334.482	327.962	2.567.940	270.341	1.669.442	421.763	350.000	71.763	1.247.679	37,09%	21,82%	21,81%	21,88%	48,59%
59	An Giang	5.565.046	5.267.557	1.768.077	1.483.594	284.483	3.499.480	297.489	1.669.141	639.431	537.152	102.278	1.029.710	29,99%	30,96%	30,16%	35,95%	29,42%
60	Đồng Tháp	4.543.683	4.417.357	1.127.000	630.000	497.000	3.290.357	126.326	2.701.114	419.393	307.289	112.104	2.281.720	59,45%	33,46%	40,63%	22,56%	69,35%
61	Kiên Giang	4.878.116	4.674.419	1.193.729	1.094.718	99.011	3.480.690	203.697	2.537.475	437.475	400.000	37.475	2.100.000	52,02%	31,31%	30,81%	37,85%	60,33%
62	Bạc Liêu	3.341.089	3.268.411	1.140.261	922.918	217.343	2.128.150	72.678	1.461.658	377.501	342.560	34.941	1.084.157	43,75%	31,12%	34,41%	16,08%	50,94%
63	Cà Mau	3.675.576	3.491.490	1.015.000	740.000	275.000	2.476.490	184.086	1.535.583	239.953	208.120	31.833	1.295.630	41,78%	20,01%	22,52%	11,58%	52,32%



PHỤ LỤC LA

PHANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG CHỨA PHÂN BỐ HẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

Kèm theo Tờ trình số 6811/TTr-BKHĐT ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2022 được TTGCP giao lại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021			Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2022 bộ, cơ quan TW và địa phương chưa phân bổ kế hoạch			Tỷ lệ % số vốn NSTW chưa phân bổ kế hoạch so với số vốn được TTGCP giao kế hoạch			Số vốn được UBND cho phép điều chỉnh giảm tại Nghị quyết số 584/NQ-UBTVQH15 ngày 31/8/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
TỔNG SỐ													
A	Bộ, cơ quan Trung ương												
1	Tòa án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700		387.700	387.700		28%	28%		387.700	387.700	
2	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800		564.725	564.725		52%	52%		564.725	564.725	
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.438.060	4.538.060	1.900.000	261.800	261.800		4%	6%				
4	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	45.450.900	4.876.733	4.401.345	4.401.345		9%	10%		4.401.345	4.401.345	
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200		141.670	141.670		35%	35%		141.670	141.670	
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.434.547	521.900	912.647	34.773	34.773		2%	7%		34.773	34.773	
7	Bộ Y tế	1.645.300	1.415.300	230.000	590.800	540.800	50.000	36%	38%	22%	590.800	540.800	50.000
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.306.500	399.811	250.364		250.364	15%		63%	250.364		250.364
9	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800		41.440	41.440		85%	85%		41.440	41.440	
10	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	107.000	107.000		31.600	31.600		30%	30%		31.600	31.600	
11	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	64.000	64.000		54.004	54.004		84%	84%		54.004	54.004	
12	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	103.000	103.000		101.037	101.037		98%	98%		101.037	101.037	
B	Địa phương												
1	Cao Bằng	2.193.269	1.750.576	442.693	538.000	538.000		25%	31%		538.000	538.000	
2	Thái Nguyên	1.960.883	1.605.683	355.200	57.508	25.000	32.508	3%	2%	9%			
3	Quảng Trị	1.740.020	1.048.000	692.020	42.000	42.000		2%	4%				
4	Thừa Thiên Huế	2.117.335	1.500.000	617.335	11.207		11.207	1%		2%			
5	Khánh Hòa	671.287	543.669	127.618	1.639		1.639	0%		1%	1.639		1.639
6	Đắk Nông	1.590.787	1.232.500	358.287	112.375		112.375	7%		31%	112.375		112.375
7	Đồng Nai	1.037.912	939.079	98.833	490.000	490.000		47%	52%		490.000	490.000	
8	Vĩnh Long	1.768.695	1.505.000	263.695	10.024		10.024	1%		4%	10.024		10.024



PHỤ LỤC I.B

**DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỔ HẾT
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 62/BC-BKHĐT ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2022 được TTgCP giao tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2022 bộ, cơ quan TW và địa phương chưa phân bổ kế hoạch	Tỷ lệ % số vốn NSDP chưa phân bổ so với kế hoạch được TTgCP giao
ĐỊA PHƯƠNG				
1	Cao Bằng	1.141.280	335.494	29%
2	Thành phố Hà Nội	47.385.327	868.000	2%
3	Hà Nam	2.916.218	19.255	1%
4	Khánh Hòa	2.897.940	47.821	2%
5	Lâm Đồng	3.942.380	9.680	0,2%
6	Thành phố Hồ Chí Minh	51.788.599	22.324.591	43%
7	Thành phố Cần Thơ	5.312.100	534.092	10%
8	Bạc Liêu	2.128.150	291.430	14%

PHỤ LỤC II
SÁP XẾP THỰC TẾ (TỪ CAO ĐẾN THẤP) THEO TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 68/BC-BKHĐT ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
				Vốn NSTW			
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	Quảng Ngãi	4.501.512	112,72%	50,66%	51,43%	19,13%	164,06%
2	Hưng Yên	4.234.080	89,32%	58,54%	58,54%		103,99%
3	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	88,45%	88,45%	88,45%		
4	Thái Bình	3.907.159	83,59%	28,59%	29,67%	13,63%	123,26%
5	Quảng Ninh	11.222.520	77,99%	15,26%	22,54%	2,77%	83,79%
6	Ninh Bình	5.060.470	77,59%	53,16%	59,59%	24,13%	90,41%
7	Tây Ninh	3.681.500	77,41%	83,56%	88,87%	37,71%	74,99%
8	Thái Nguyên	5.840.283	76,02%	66,79%	73,40%	30,91%	81,94%
9	Bắc Giang	7.511.491	74,73%	61,64%	65,23%	10,68%	79,54%
10	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	73,17%	73,17%	73,17%		
11	Bà Rịa Vũng Tàu	7.875.008	72,36%	15,13%	15,13%		77,08%
12	Tiền Giang	4.098.752	71,63%	38,46%	38,48%	37,96%	85,82%
13	Thành phố Hải Phòng	12.720.720	69,97%	72,30%	83,95%	0,18%	69,71%
14	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	544.600	68,62%	68,62%	68,62%		
15	Long An	6.832.586	65,17%	42,89%	45,62%	21,38%	72,33%
16	Yên Bái	3.513.179	63,78%	30,85%	35,95%	7,41%	117,27%
17	Hòa Bình	3.953.726	62,42%	36,85%	42,09%	16,25%	90,92%
18	Hà Nam	4.263.247	61,62%	9,42%	9,11%	23,15%	85,73%

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
19	Tuyên Quang	4.445.355	61,36%	43,96%	46,28%	11,85%	123,66%
20	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	107.000	61,26%	61,26%	61,26%		
21	Thừa Thiên Huế	4.612.815	60,86%	54,46%	63,90%	26,22%	68,21%
22	Đồng Tháp	4.543.683	59,45%	33,46%	40,63%	22,56%	69,35%
23	Lâm Đồng	5.089.635	59,43%	35,59%	38,31%	10,71%	66,37%
24	Bình Định	7.950.397	59,28%	72,48%	80,38%	9,70%	50,84%
25	Phú Thọ	3.424.621	59,27%	55,95%	55,78%	68,00%	65,53%
26	Hà Tĩnh	7.003.027	58,77%	43,74%	50,86%	6,83%	88,26%
27	Kon Tum	2.904.546	58,72%	41,30%	46,09%	12,43%	100,86%
28	Nam Định	4.420.238	58,70%	47,64%	48,15%		64,90%
29	Vĩnh Long	4.551.963	57,85%	55,24%	62,79%	8,60%	59,72%
30	Bình Thuận	5.031.877	56,82%	60,20%	64,78%	13,38%	54,45%
31	Thanh Hóa	11.919.219	55,27%	36,06%	40,00%	9,40%	68,27%
32	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	100.000	55,25%	55,25%	55,25%		
33	Hải Dương	5.512.885	54,23%	43,09%	46,63%	25,17%	57,83%
34	Vĩnh Phúc	6.937.401	54,17%	22,93%	24,82%	18,93%	58,20%
35	Lạng Sơn	3.340.703	52,92%	31,51%	37,35%	7,24%	87,94%
36	Nghệ An	10.685.521	52,55%	48,18%	51,68%	11,26%	57,30%
37	Thành phố Đà Nẵng	5.963.336	52,32%	3,73%	3,73%		57,12%
38	Kiên Giang	4.878.116	52,02%	31,31%	30,81%	37,85%	60,33%
39	Văn phòng Quốc hội	65.200	51,98%	51,98%	51,98%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Trong đó:			
				Vốn NSTW			Vốn cân đối NSĐP
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:		
	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
40	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	167.600	51,34%	51,34%	51,34%		
41	Bắc Ninh	6.890.837	51,04%	46,45%	48,90%		51,44%
42	Đồng Nai	8.373.012	50,63%	17,75%	19,62%		55,29%
43	Bình Phước	7.413.156	50,50%	29,65%	31,24%		55,16%
44	Hậu Giang	3.316.796	50,50%	39,28%	41,97%	25,67%	59,90%
45	Bộ Xây dựng	1.209.750	49,95%	49,95%	50,98%		
46	Thông tấn xã Việt Nam	129.500	49,66%	49,66%	49,66%		
47	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.868.140	49,42%	49,42%	49,42%		
48	Sơn La	4.422.304	48,62%	36,78%	38,27%		70,17%
49	Bến Tre	4.369.978	48,55%	23,66%	33,69%	5,35%	73,89%
50	Trà Vinh	3.530.597	48,15%	39,47%	41,84%		53,61%
51	Đài tiếng nói Việt Nam	250.100	48,03%	48,03%	48,03%		
52	Khánh Hòa	3.772.025	47,48%	36,13%	38,21%	23,97%	50,90%
53	Bộ Quốc phòng	12.100.270	47,34%	47,34%	47,74%		
54	Bình Dương	8.779.051	46,40%	61,50%	61,50%		46,04%
55	Bộ Nội vụ	392.700	45,94%	45,94%	45,94%		
56	Văn phòng Chính phủ	222.000	45,19%	45,19%	45,19%		
57	Bộ Thông tin và Truyền thông	111.000	45,18%	45,18%	45,18%		
58	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.010.900	44,51%	44,51%	44,51%		
59	Lai Châu	2.818.950	44,37%	35,67%	36,85%		66,36%
60	Quảng Nam	5.844.822	44,14%	8,76%	8,13%	10,68%	67,18%

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Trong đó:			
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn NSTW		Vốn cân đối NSĐP
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
61	Bạc Liêu	3.341.089	43,75%	31,12%	34,41%	16,08%	50,94%
62	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	458.600	43,45%	43,45%	43,45%		
63	Đắk Nông	2.937.880	42,81%	29,88%	33,45%	13,13%	72,26%
64	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	42,76%	42,76%	41,95%	50,38%	
65	Ninh Thuận	2.731.807	42,64%	39,41%	56,11%	11,85%	49,78%
66	Lào Cai	4.551.733	42,64%	26,11%	29,09%	8,84%	62,11%
67	Cà Mau	3.675.576	41,78%	20,01%	22,52%	11,58%	52,32%
68	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.438.060	41,13%	41,13%	38,47%	47,48%	
69	Hội nông dân Việt Nam	44.100	41,04%	41,04%	41,04%		
70	Quảng Bình	5.958.440	40,95%	30,49%	40,72%	3,26%	50,74%
71	Gia Lai	4.012.968	40,57%	19,64%	19,38%	21,57%	59,58%
72	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	31.500	39,20%	39,20%	39,20%		
73	Điện Biên	3.231.622	38,68%	30,55%	31,66%		62,47%
74	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	38,31%	38,31%	42,40%	24,93%	
75	Sóc Trăng	4.500.725	37,09%	21,82%	21,81%	21,88%	48,59%
76	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	786.200	36,27%	36,27%	36,27%		
77	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	231.800	35,44%	35,44%	35,44%		
78	Phú Yên	4.336.725	35,08%	27,47%	28,19%	17,87%	38,91%
79	Thành phố Cần Thơ	8.035.878	34,33%	15,97%	24,20%	9,88%	43,74%
80	Thành phố Hà Nội	51.582.952	33,92%	22,33%	100,00%	14,26%	34,95%
81	Quảng Trị	3.394.422	33,37%	20,07%	21,92%	16,17%	56,50%

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP
					Trong đó:		
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
82	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	33,28%	33,28%	42,76%		
83	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	33,15%	33,15%	33,15%		
84	Đài Truyền hình Việt Nam	433.700	32,77%	32,77%	32,77%		
85	Đắk Lắk	4.801.057	31,40%	13,82%	13,72%	14,42%	46,81%
86	An Giang	5.565.046	29,99%	30,96%	30,16%	35,95%	29,42%
87	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	304.000	29,32%	29,32%	29,32%		
88	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	853.940	28,25%	28,25%	36,89%		
89	Hà Giang	4.848.498	28,05%	20,10%	24,62%	1,77%	60,02%
90	Bộ Tài chính	734.400	27,43%	27,43%	27,43%		
91	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	666.200	26,40%	26,40%	35,45%	10,32%	
92	Tòa án nhân dân tối cao	1.387.700	25,83%	25,83%	25,83%		
93	Bắc Kạn	3.232.289	25,81%	19,76%	21,65%	8,70%	56,84%
94	Bộ Công an	6.000.000	24,63%	24,63%	24,63%		
95	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	24,18%	24,18%	20,26%	100,00%	
96	Bộ Công thương	825.255	21,87%	21,87%	30,81%		
97	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	31.300	20,63%	20,63%	20,63%		
98	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	624.400	20,18%	20,18%	20,18%		
99	Cao Bằng	4.569.667	20,04%	16,73%	17,59%	10,94%	30,00%
100	Thành phố Hồ Chí Minh	54.268.239	19,95%	5,14%	4,82%	5,94%	20,66%
101	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.434.547	18,16%	18,16%	21,79%	16,09%	
102	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	17,24%	17,24%	17,24%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Trong đó:			
				Vốn NSTW		Vốn cân đối NSĐP	
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
103	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	920.000	16,47%	16,47%	16,47%		
104	Hội Nhà văn Việt Nam	10.000	15,42%	15,42%	15,42%		
105	Thanh tra Chính phủ	48.800	15,08%	15,08%	15,08%		
106	Hội Luật gia Việt Nam	9.200	14,36%	14,36%	14,36%		
107	Bộ Tư pháp	1.084.800	14,04%	14,04%	14,04%		
108	Bộ Ngoại giao	652.300	13,40%	13,40%	13,40%		
109	Bộ Y tế	1.645.300	12,07%	12,07%	14,04%		
110	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	64.000	10,94%	10,94%	10,94%		
111	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.825.100	9,25%	9,25%	26,28%	2,12%	
112	Hội Nhà báo Việt Nam	10.000	2,45%	2,45%	2,45%		
113	Ủy ban dân tộc	54.000	2,41%	2,41%	2,41%		
114	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	103.000	1,91%	1,91%	1,91%		



PHỤ LỤC II.A

DANH SÁCH 02 CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ 10 ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CAO HƠN 70% KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO

(Kèm theo Báo cáo số 6823 /BC-BKHĐT ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
				Vốn NSTW			
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
1	Quảng Ngãi	4.501.512	112,72%	50,66%	51,43%	19,13%	164,06%
2	Hung Yên	4.234.080	89,32%	58,54%	58,54%		103,99%
3	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	88,45%	88,45%	88,45%		
4	Thái Bình	3.907.159	83,59%	28,59%	29,67%	13,63%	123,26%
5	Quảng Ninh	11.222.520	77,99%	15,26%	22,54%	2,77%	83,79%
6	Ninh Bình	5.060.470	77,59%	53,16%	59,59%	24,13%	90,41%
7	Tây Ninh	3.681.500	77,41%	83,56%	88,87%	37,71%	74,99%
8	Thái Nguyên	5.840.283	76,02%	66,79%	73,40%	30,91%	81,94%
9	Bắc Giang	7.511.491	74,73%	61,64%	65,23%	10,68%	79,54%
10	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	73,17%	73,17%	73,17%		
11	Bà Rịa Vũng Tàu	7.875.008	72,36%	15,13%	15,13%		77,08%
12	Tiền Giang	4.098.752	71,63%	38,46%	38,48%	37,96%	85,82%

PHỤ LỤC II.B

DANH SÁCH 14 BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ 01 ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 DƯỚI 20% KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO

(Kèm theo Báo cáo số 68/Đ) /BC-BKHĐT ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Trong đó:			
				Vốn NSTW			Vốn cân đối NSĐP
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Trong đó:		
	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	103.000	1,91%	1,91%	1,91%		
2	Ủy ban dân tộc	54.000	2,41%	2,41%	2,41%		
3	Hội Nhà báo Việt Nam	10.000	2,45%	2,45%	2,45%		
4	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.825.100	9,25%	9,25%	26,28%	2,12%	
5	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	64.000	10,94%	10,94%	10,94%		
6	Bộ Y tế	1.645.300	12,07%	12,07%	14,04%		
7	Bộ Ngoại giao	652.300	13,40%	13,40%	13,40%		
8	Bộ Tư pháp	1.084.800	14,04%	14,04%	14,04%		
9	Hội Luật gia Việt Nam	9.200	14,36%	14,36%	14,36%		
10	Thanh tra Chính phủ	48.800	15,08%	15,08%	15,08%		
11	Hội Nhà văn Việt Nam	10.000	15,42%	15,42%	15,42%		
12	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	920.000	16,47%	16,47%	16,47%		
13	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	17,24%	17,24%	17,24%		
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.434.547	18,16%	18,16%	21,79%	16,09%	
15	Thành phố Hồ Chí Minh	54.268.239	19,95%	5,14%	4,82%	5,94%	20,66%



PHỤ LỤC II.C

DANH SÁCH 39 BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ 22 ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THẤP HƠN MỨC TRUNG BÌNH CỦA CẢ NƯỚC (46,7% KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO)

(Kèm theo Báo cáo số 68/LB /BC-BKHĐT ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

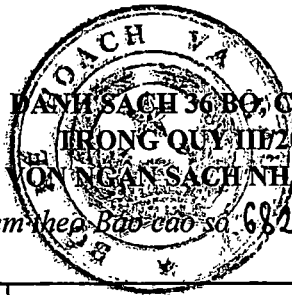
Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)				
			TỔNG SỐ (NSTW + NSĐP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSĐP
				Vốn NSTW			
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
A	Bộ, cơ quan Trung ương						
1	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	17,24%	17,24%	17,24%		
2	Văn phòng Chính phủ	222.000	45,19%	45,19%	45,19%		
3	Tòa án nhân dân tối cao	1.387.700	25,83%	25,83%	25,83%		
4	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	786.200	36,27%	36,27%	36,27%		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	304.000	29,32%	29,32%	29,32%		
6	Bộ Công an	6.000.000	24,63%	24,63%	24,63%		
7	Bộ Ngoại giao	652.300	13,40%	13,40%	13,40%		
8	Bộ Tư pháp	1.084.800	14,04%	14,04%	14,04%		
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	24,18%	24,18%	20,26%	100,00%	
10	Bộ Tài chính	734.400	27,43%	27,43%	27,43%		
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.438.060	41,13%	41,13%	38,47%	47,48%	
12	Bộ Công thương	825.255	21,87%	21,87%	30,81%		
13	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	42,76%	42,76%	41,95%	50,38%	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	111.000	45,18%	45,18%	45,18%		
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	33,15%	33,15%	33,15%		
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.434.547	18,16%	18,16%	21,79%	16,09%	
17	Bộ Y tế	1.645.300	12,07%	12,07%	14,04%		
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.010.900	44,51%	44,51%	44,51%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)				Vốn cân đối NSDP
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:			
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn NSTW		
					Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
19	Bộ Nội vụ	392.700	45,94%	45,94%	45,94%		
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	666.200	26,40%	26,40%	35,45%	10,32%	
21	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	38,31%	38,31%	42,40%	24,93%	
22	Thanh tra Chính phủ	48.800	15,08%	15,08%	15,08%		
23	Ủy ban dân tộc	54.000	2,41%	2,41%	2,41%		
24	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.825.100	9,25%	9,25%	26,28%	2,12%	
25	Đài Truyền hình Việt Nam	433.700	32,77%	32,77%	32,77%		
26	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	458.600	43,45%	43,45%	43,45%		
27	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	64.000	10,94%	10,94%	10,94%		
28	Hội nông dân Việt Nam	44.100	41,04%	41,04%	41,04%		
29	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	33,28%	33,28%	42,76%		
30	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	853.940	28,25%	28,25%	36,89%		
31	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	231.800	35,44%	35,44%	35,44%		
32	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	920.000	16,47%	16,47%	16,47%		
33	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	103.000	1,91%	1,91%	1,91%		
34	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	31.300	20,63%	20,63%	20,63%		
35	Hội Nhà báo Việt Nam	10.000	2,45%	2,45%	2,45%		
36	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	31.500	39,20%	39,20%	39,20%		
37	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	624.400	20,18%	20,18%	20,18%		
38	Hội Nhà văn Việt Nam	10.000	15,42%	15,42%	15,42%		
39	Hội Luật gia Việt Nam	9.200	14,36%	14,36%	14,36%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)					
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:				Vốn cân đối NSDP
				Vốn NSTW		Vốn nước ngoài	Vốn cân đối NSDP	
				Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước			
B	Địa phương							
1	Hà Giang	4.848.498	28,05%	20,10%	24,62%	1,77%	60,02%	
2	Cao Bằng	4.569.667	20,04%	16,73%	17,59%	10,94%	30,00%	
3	Lào Cai	4.551.733	42,64%	26,11%	29,09%	8,84%	62,11%	
4	Bắc Kạn	3.232.289	25,81%	19,76%	21,65%	8,70%	56,84%	
5	Lai Châu	2.818.950	44,37%	35,67%	36,85%		66,36%	
6	Điện Biên	3.231.622	38,68%	30,55%	31,66%		62,47%	
7	Thành phố Hà Nội	51.582.952	33,92%	22,33%	100,00%	14,26%	34,95%	
8	Quảng Bình	5.958.440	40,95%	30,49%	40,72%	3,26%	50,74%	
9	Quảng Trị	3.394.422	33,37%	20,07%	21,92%	16,17%	56,50%	
10	Quảng Nam	5.844.822	44,14%	8,76%	8,13%	10,68%	67,18%	
11	Phú Yên	4.336.725	35,08%	27,47%	28,19%	17,87%	38,91%	
12	Ninh Thuận	2.731.807	42,64%	39,41%	56,11%	11,85%	49,78%	
13	Đắk Lắk	4.801.057	31,40%	13,82%	13,72%	14,42%	46,81%	
14	Đắk Nông	2.937.880	42,81%	29,88%	33,45%	13,13%	72,26%	
15	Gia Lai	4.012.968	40,57%	19,64%	19,38%	21,57%	59,58%	
16	Thành phố Hồ Chí Minh	54.268.239	19,95%	5,14%	4,82%	5,94%	20,66%	
17	Bình Dương	8.779.051	46,40%	61,50%	61,50%		46,04%	
18	Thành phố Cần Thơ	8.035.878	34,33%	15,97%	24,20%	9,88%	43,74%	
19	Sóc Trăng	4.500.725	37,09%	21,82%	21,81%	21,88%	48,59%	
20	An Giang	5.565.046	29,99%	30,96%	30,16%	35,95%	29,42%	
21	Bạc Liêu	3.341.089	43,75%	31,12%	34,41%	16,08%	50,94%	

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Ty lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 đến hết tháng 9/2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)					
			TỔNG SỐ (NSTW + NSDP)	Trong đó:				Vốn cân đối NSDP
				Vốn NSTW				
				Trong đó:				
Tổng số (Vốn trong nước + Vốn nước ngoài)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
22	Cà Mau	3.675.576	41,78%	20,01%	22,52%	11,58%	52,32%	



PHỤ LỤC ILD

**DANH SÁCH 36 BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ 14 ĐỊA PHƯƠNG LIÊN TIẾP 3 THÁNG
TRONG QUÝ III/2022 (THÁNG 7, 8, 9) CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
QUY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THẤP HƠN MỨC TRUNG BÌNH CỦA CẢ NƯỚC**

(Kèm theo Báo cáo số 6823 /BC-BKHĐT ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)		
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
A	Bộ, cơ quan Trung ương				
1	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	8,75%	8,96%	17,24%
2	Tòa án nhân dân tối cao	1.387.700	16,88%	22,95%	25,83%
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	786.200	19,62%	36,27%	36,27%
4	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	304.000	8,36%	9,92%	29,32%
5	Bộ Công an	6.000.000	10,97%	14,63%	24,63%
6	Bộ Ngoại giao	652.300	11,72%	11,87%	13,40%
7	Bộ Tư pháp	1.084.800	9,45%	11,28%	14,04%
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	14,03%	17,96%	24,18%
9	Bộ Tài chính	734.400	8,17%	9,53%	27,43%
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.438.060	24,14%	28,04%	41,13%
11	Bộ Công thương	825.255	12,38%	20,66%	21,87%
12	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	37,32%	37,32%	42,76%
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	111.000	13,08%	29,19%	45,18%
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	15,41%	30,72%	33,15%
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.434.547	15,01%	13,00%	18,16%
16	Bộ Y tế	1.645.300	3,93%	4,17%	12,07%

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)		
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.010.900	15,31%	19,78%	44,51%
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	666.200	9,78%	12,33%	26,40%
19	Thanh tra Chính phủ	48.800	6,18%	6,79%	15,08%
20	Ủy ban dân tộc	54.000	27,80%	27,80%	2,41%
21	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3.825.100	2,04%	4,57%	9,25%
22	Đài Truyền hình Việt Nam	433.700	6,58%	17,65%	32,77%
23	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	458.600	31,24%	39,09%	43,45%
24	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	64.000	10,94%	10,94%	10,94%
25	Hội nông dân Việt Nam	44.100	16,10%	18,37%	41,04%
26	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	11,10%	12,81%	33,28%
27	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	853.940	10,57%	10,69%	28,25%
28	Ban Quản lý Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam	231.800	18,61%	31,12%	35,44%
29	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	920.000		3,43%	16,47%
30	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	103.000	5,26%	5,26%	1,91%
31	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	31.300	11,23%	17,43%	20,63%
32	Hội Nhà báo Việt Nam	10.000	2,45%	2,45%	2,45%
33	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	31.500	32,43%	36,03%	39,20%
34	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	624.400	16,36%	18,58%	20,18%
35	Hội Nhà văn Việt Nam	10.000	5,42%	5,42%	15,42%
36	Hội Luật gia Việt Nam	9.200	3,49%	3,49%	14,36%

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 được Quốc hội và TTgCP giao (bao gồm vốn CTMTQG)	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 so với tổng số vốn được TTgCP giao (bao gồm CTMTQG)		
			Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9
B	Địa phương				
1	Hà Giang	4.848.498	19,26%	21,66%	28,05%
2	Cao Bằng	4.569.667	13,53%	17,55%	20,04%
3	Bắc Kạn	3.232.289	24,07%	27,36%	25,81%
4	Điện Biên	3.231.622	32,32%	35,51%	38,68%
5	Thành phố Hà Nội	51.582.952	26,21%	29,04%	33,92%
6	Quảng Bình	5.958.440	25,18%	33,03%	40,95%
7	Quảng Trị	3.394.422	24,41%	28,85%	33,37%
8	Phú Yên	4.336.725	25,26%	28,57%	35,08%
9	Đắk Lắk	4.801.057	28,11%	28,60%	31,40%
10	Gia Lai	4.012.968	22,44%	26,38%	40,57%
11	Thành phố Hồ Chí Minh	54.268.239	14,88%	17,13%	19,95%
12	Thành phố Cần Thơ	8.035.878	28,95%	25,98%	34,33%
13	Sóc Trăng	4.500.725	33,58%	32,11%	37,09%
14	An Giang	5.565.046	26,05%	28,12%	29,99%



PHỤ LỤC III

TỔNG HỢP CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
TẠI CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Kèm theo báo cáo số 68/LĐ /BC-BKHĐT ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
I	NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN THẺ CHẾ, CHÍNH SÁCH	
1.1	Lĩnh vực đất đai	Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, tiếp thu các vướng mắc về đất đai theo phản ánh của các địa phương trong quá trình sửa đổi Luật đất đai.
1	<p><i>Xác định phân loại đất, nguyên tắc sử dụng đất giữa các Luật không thống nhất:</i> Khái niệm phân loại đất tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 không thống nhất với Luật quy hoạch đô thị năm 2009, Luật giao thông đường bộ ... cụ thể: Theo quy định tại Điều 10 của Luật đất đai năm 2013, việc phân loại đất được căn cứ vào mục đích sử dụng, đất đai được phân loại như sau: Nhóm đất nông nghiệp, Nhóm đất phi nông nghiệp, Nhóm đất chưa sử dụng. Trong khi đó theo Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 thì tên gọi và phân loại đất theo từng giai đoạn quy hoạch, khác biệt với Luật Đất đai gồm: đất dân dụng; đất ở, đất công trình công cộng; đất trường học; đất cây xanh; đất ngoài dân dụng; đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo; đất hỗn hợp và đất khác... Điều 6 Luật Đất đai quy định về nguyên tắc sử dụng đất là đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất. Trong khi đó Điều 61 Luật Quy hoạch đô thị năm 2019 quy định: Các loại đất trong đô thị phải được sử dụng đúng mục đích, chức năng được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị đã được phê duyệt. Điều 3 Luật Giao thông đường bộ định nghĩa đất đường bộ và đất dọc hai bên đường...</p> <p>Những khái niệm phân loại, nguyên tắc sử dụng khác nhau này dẫn tới khó khăn trong thu hồi và sử dụng đất của dự án, ví dụ đất của trạm dừng nghỉ của đường cao tốc, trạm làm logistic thì quyết định phân loại đất nào, nguyên tắc sử dụng theo quy định nào cũng chưa rõ...</p>	
2	<p><i>Xác định giá đất:</i> Khoản c Điều 112 Luật Đất đai quy định nguyên tắc định giá đất phải: "Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất". Tuy nhiên việc xác định thế nào là phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường còn khó khăn, chưa có quy định cụ thể.</p> <p>Vướng mắc này dẫn tới khó khăn trong cả việc huy động nguồn thu từ tiền sử dụng đất cho đầu tư công cũng như trong xác định giá để đền bù.</p>	

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
3	<p><i>Thời gian thông báo thu hồi đất</i>: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 67 Luật Đất đai, trước khi có quyết định thu hồi đất, chậm nhất là 90 ngày đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi biết. Thực tế, các địa phương báo cáo trong trường hợp người dân không đồng thuận, việc thu hồi đất sẽ kéo dài rất lâu (có thể hơn 1 năm) do phải thực hiện hết thời gian thông báo theo luật định mới có thể thực hiện được các biện pháp cưỡng chế thu hồi.</p> <p>Do đó, cần quy định về khung thời gian tối đa để cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất đối với các trường hợp người dân không đồng thuận thu hồi.</p>	
4	<p><i>Ngoài ra, một số quy định về đất đai chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn dẫn đến công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn</i>: (i) Có sự chênh lệch giữa giá đất Nhà nước thu hồi với giá đất do nhà đầu tư đền bù, bao gồm cả diện tích theo cơ chế thỏa thuận, dẫn tới sự so sánh của người dân, khiếu nại, khiếu kiện...; (ii) Công tác quản lý đất đai còn lỏng lẻo, đất công bị người dân lấn chiếm, không xác định nguồn gốc đất đai của các thửa đất bị thu hồi; (iii) Quy trình thủ tục pháp lý của công tác thu hồi đất một số nơi chưa chặt chẽ, công khai minh bạch, đôi khi ở một số nơi có sự tiếp tay của chính cán bộ thực hiện giải phóng mặt bằng dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện của người dân.</p>	
5	<p>Theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai: Đối với các dự án có diện tích thu hồi đất trồng lúa từ 10ha trở lên; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng từ 20ha trở lên theo quy định phải có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất mới được thực hiện thu hồi đất. Tuy nhiên, thủ tục xin chấp thuận phức tạp, qua nhiều bộ, ngành mất nhiều thời gian ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.</p>	
1.2	<p><i>Lĩnh vực tài nguyên, môi trường</i></p>	
1	<p>Hiện nay, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn với tiến độ yêu cầu nhanh dẫn đến nhu cầu về đất san lấp, vật liệu xây dựng là rất lớn nhưng nguồn cung không thể đáp ứng dẫn đến tiến độ thi công bị kéo dài và tiến độ giải ngân vốn không đạt quy định. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Khoáng sản năm 2010 “<i>Khoáng sản là khoáng vật, khoáng chất có ích được tích tụ tự nhiên ở thể rắn, thể lỏng, thể khí tồn tại trong lòng đất, trên mặt đất, bao gồm cả khoáng vật, khoáng chất ở bãi thải của mỏ</i>”. Để đáp ứng yêu cầu nguồn cung vật liệu cho dự án trọng điểm, đề nghị sửa đổi khoản 1 Điều 2 của Luật Khoáng sản năm 2010 quy định về khái niệm “khoáng sản” theo hướng: “tài nguyên đất hay đất đồi, đất san lấp không phải là khoáng sản”.</p>	
2	<p>Trình tự, thủ tục liên quan đến việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành còn rườm rà, tốn nhiều thời gian của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân đang sở hữu giấy phép. Trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản còn phức tạp, mất nhiều thời gian để thực hiện, trong khi đó chưa có quy định riêng biệt về trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản đối với từng nhóm, loại khoáng sản, tổ chức, cá nhân được cấp phép cho phù hợp...</p>	
3	<p><i>Về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa</i></p> <p>Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định: Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, có diện tích chuyển đổi thuộc thẩm quyền chấp thuận của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật đất đai thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm II, phải đánh giá tác động môi trường. Như vậy, việc thu hồi, chuyển đổi mục đích 1m² đất lúa cũng phải lập ĐTM là không cần thiết, nhất là đối với dự án giao thông nông thôn. Đề nghị quy định tối thiểu diện tích đất lúa phải thu hồi, chuyển đổi.</p>	

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
4	<p>Theo quy định tại Điều 44 Văn bản hợp nhất số 34/VBHN-BTNMT ngày 07/12/2020 Luật Tài nguyên nước và Điều 16 Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BTNMT ngày 28/11/2018 Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, đối với dự án có khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn hơn 0,1m³/s thì phải đăng ký, xin phép sử dụng tài nguyên nước. Theo quy định này thì hầu hết các dự án thủy lợi đều phải đăng ký, xin phép sử dụng tài nguyên nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, dẫn đến kéo dài thời gian hoàn thiện các thủ tục, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.</p>	
1.3	<p>Lĩnh vực ngân sách nhà nước và công sản</p>	
1	<p><i>Quy định đầu tư xây dựng đường quốc lộ và vướng mắc về dự án liên vùng</i>. Cụ thể, điểm a, b khoản 2 Điều 39, Điều 48 Luật Giao thông đường bộ quy định thẩm quyền phân loại và điều chỉnh đường quốc lộ do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định; đường tỉnh, đường đô thị do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và quản lý, bảo trì. Đường quốc lộ đi qua nhiều tỉnh, thành phố và hiện nay nguồn vốn đầu tư xây dựng đường quốc lộ có 03 hình thức: (i) vốn ngân sách trung ương; (ii) vốn hỗn hợp gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương và (iii) vốn ngân sách địa phương. Tuy nhiên, theo nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách, khoản 9 Điều 9 Luật NSNN quy định: <i>“Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác...”</i>. Vì vậy, trường hợp địa phương muốn đầu tư xây dựng đường quốc lộ bằng nguồn vốn của NSDP gặp vướng mắc theo quy định của Luật NSNN và Luật Giao thông đường bộ.</p>	
2	<p><i>Công tác lập kế hoạch đầu tư, nhất là nguồn thu sử dụng đất, nguồn bội chi ngân sách địa phương</i> Tổng số chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất năm 2022 của các địa phương chiếm 44,4% tổng số vốn cân đối NSDP. Trong đó, có 26/63 địa phương có kế hoạch đầu tư nguồn thu sử dụng đất chiếm trên 50% tổng số vốn cân đối NSDP nên tỷ trọng giải ngân cho các dự án từ nguồn vốn này tác động rất lớn đến tỷ lệ giải ngân chung của địa phương. Thực tế nhiều địa phương lập kế hoạch nguồn thu từ đất cao, trong quá trình thực hiện chưa bán được đất do chưa có cơ sở để xác định giá đất, dẫn đến không thực hiện được đấu giá đất, ảnh hưởng đến nguồn vốn thực hiện dự án nên ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân. Bên cạnh đó, nguồn bội chi NSDP chủ yếu là các khoản vốn vay lại từ nguồn vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong khi thủ tục đầu tư các dự án này phức tạp, mất nhiều thời gian để gia hạn Hiệp định, ký kết Hiệp định dẫn đến nhiều địa phương không thể giao được kế hoạch đầu tư từ nguồn bội chi NSDP và đề xuất giảm bội chi NSDP.</p>	
3	<p><i>Chuyển giao tài sản công</i>: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2017 khi có sự thay đổi về cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý thì thực hiện điều chuyển tài sản công giữa các cấp; thẩm quyền điều chuyển quy định tại Điều 20 Nghị định 151/2017/NĐ-CP và Điều 21 Nghị định 151/2017/NĐ-CP quy định chi tiết trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản công tại cơ quan nhà nước trong đó phải xác định nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ sách ...do vậy việc xác định giá trị chuyển giao của tài sản gặp rất nhiều khó khăn. Ví dụ như đường Quốc lộ 4B đến nay Bộ Giao thông chưa có quyết định giao cho tỉnh Lạng Sơn để thực hiện quyền quản lý, dẫn tới chậm trễ trong triển khai thực hiện dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội.</p>	

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
4	<p>Theo quy định của Luật NSNN: thời gian điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm hiện hành; đồng thời tại Khoản 3 Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP quy định: thời gian điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch. Tuy nhiên, một số cơ quan trung ương và địa phương cho rằng việc điều chỉnh này chỉ phù hợp với chỉ thường xuyên, không phù hợp với tính chất chi đầu tư là cần có khối lượng để thanh toán, nhiều dự án cuối năm (sau ngày 15 tháng 11) có khối lượng hoặc cần vốn để chi trả tiền bồi thường, GPMB thì không thể thực hiện được. Ngoài ra, do ảnh hưởng của thời tiết dịp cuối năm, nhất là ở vùng Tây Nguyên, một số dự án không thể triển khai cần điều chỉnh giảm nguồn vốn thì cũng không thực hiện được do hết thời gian điều chỉnh. Điều này ảnh hưởng đến kết quả giải ngân chung của địa phương cũng như chưa nâng cao sự chủ động và trách nhiệm của địa phương trong công tác giải ngân vốn.</p>	
1.4	<p>Lĩnh vực xây dựng</p>	<p>Bộ Xây dựng nghiên cứu, đơn giản hóa và phân cấp hơn nữa quy định liên quan đến quản lý đầu tư xây dựng công trình theo hướng phân cấp mạnh mẽ cho địa phương trong công tác kiểm tra, nghiệm thu, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B trên địa bàn, dự án thực hiện trên địa bàn 02 địa phương trở lên.</p>
1	<p><i>Về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng</i></p> <p>Điểm a, b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định "Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ giao; dự án nhóm A; dự án nhóm B do người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan trung ương) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên;...". Như vậy, các dự án nhóm A, B của bộ, cơ quan trung ương; dự án nhóm A do địa phương quản lý, dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên phải trình Bộ Xây dựng hoặc bộ chuyên môn về xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Trên thực tế các dự án nằm ở các địa phương khác nhau, thời gian di chuyển, phối hợp, bổ sung hồ sơ thẩm định kéo dài, mất nhiều thời gian, công sức, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Vì vậy, một số bộ, ngành và địa phương kiến nghị sửa đổi theo hướng giao cơ quan chuyên môn xây dựng cấp tỉnh thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi để tiết kiệm thời gian, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn thì hợp lý hơn, đề nghị nghiên cứu sửa đổi nội dung trên ở Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ.</p>	

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
2	<p><i>Về thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành công trình:</i></p> <p>Điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định “Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra các loại công trình không phân biệt nguồn vốn đầu tư thuộc trách nhiệm quản lý của bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 52 Nghị định này bao gồm: công trình cấp I, công trình cấp đặc biệt, công trình do Thủ tướng Chính phủ giao, công trình theo tuyến đi qua 2 tỉnh trở lên; công trình thuộc dự án do cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; ...;</p> <p>Như vậy, các dự án do các đơn vị có ngành dọc như (Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính...) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và khi hoàn thành công trình là của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng là chưa phù hợp với thực tế do các dự án của các Bộ này thường có quy mô đầu tư xây dựng tương đối nhỏ, cấp huyện và được đầu tư rải rác trên cả nước nên việc kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng tại công trình sẽ khó khăn, chậm, ảnh hưởng đến tiến độ thi công, tiến độ giải ngân vốn của dự án, ảnh hưởng trực tiếp đến việc kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trong quá trình thi công và khi hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng và việc quyết toán dự án hoàn thành. Vì vậy, một số bộ, ngành kiến nghị sửa đổi theo hướng giao cơ quan chuyên môn xây dựng địa phương (Sở Xây dựng) kiểm tra công tác nghiệm thu để tiết kiệm thời gian, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn thì hợp lý hơn, đề nghị nghiên cứu sửa đổi nội dung trên ở Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.</p>	

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
3	<p>Điều 40 Luật Đầu tư công quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, theo đó, dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được lập căn cứ theo nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công quy định người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch; quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch.</p> <p>Luật Xây dựng không có quy định cụ thể về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư. Tuy nhiên, khoản 2, 3, và 4 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng quy định: “Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp đã xác định được chủ đầu tư) tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3, 4 Điều này”.</p> <p>Như vậy, quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công chưa thống nhất trong việc xác định cơ quan thẩm định và phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư xây dựng. Một số địa phương kiến nghị trước mắt sửa đổi khoản 2 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP cho thống nhất với khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công. Về lâu dài, đối với dự án có cấu phần xây dựng đề nghị nghiên cứu sửa đổi khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công theo hướng giao thêm cho chủ đầu tư thẩm định và phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư.</p> <p>Về thẩm quyền phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch</p> <p>Điều 40 Luật Đầu tư công quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, theo đó, dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được lập căn cứ theo nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công quy định người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch; quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch.</p> <p>Luật Xây dựng không có quy định cụ thể về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư. Tuy nhiên, khoản 2, 3, và 4 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng quy định: “Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp đã xác định được chủ đầu tư) tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3, 4 Điều này”.</p> <p>Như vậy, quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công chưa thống nhất trong việc xác định cơ quan thẩm định và phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư xây dựng. Một số địa phương kiến nghị trước mắt sửa đổi khoản 2 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP cho thống nhất với khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công. Về lâu dài, đối với dự án có cấu phần xây dựng đề nghị nghiên cứu sửa đổi khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công theo hướng giao thêm cho chủ đầu tư thẩm định và phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư.</p>	

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
4	<p>Về việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án có sự không thống nhất giữa Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và Luật Đầu tư công Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP quy định "Theo tính chất của dự án và điều kiện cụ thể, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện tại giai đoạn chuẩn bị dự án hoặc thực hiện dự án, đảm bảo phù hợp trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai".</p> <p>Đồng thời, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP quy định: Giai đoạn chuẩn bị dự án gồm các công việc: khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi để phê duyệt/quyết định đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án.</p> <p>Như vậy, theo quy định trên, nếu việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện giai đoạn chuẩn bị dự án khi dự án chưa có Quyết định đầu tư là không phù hợp với quy định Điều 52 Luật Đầu tư công, dự án bố trí vốn phải có quyết định đầu tư. Đồng thời, khoản 3 Điều 54 Luật Đầu tư công "Vốn thực hiện dự án được bố trí để giải phóng mặt bằng, lập thiết kế kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán của dự án hoặc hạng mục của dự án, tổ chức thi công và các công việc khác theo quyết định phê duyệt dự án". Như vậy, có sự không thống nhất giữa Nghị định số 15/2021/NĐ-CP và Luật Đầu tư công, cần tiếp tục nghiên cứu việc tách dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư bảo đảm vẫn quản lý đất đai hiệu quả nhưng vẫn tạo điều kiện thuận lợi để triển khai dự án.</p>	
5	<p>Liên quan đến chi phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa: Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ, Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai và phải nộp một khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định, hướng dẫn về chi phí nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa được tính trong tổng mức đầu tư, dự toán của dự án. Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP chưa quy định rõ các nội dung chi này.</p>	
1.5	<p>Lĩnh vực đấu thầu</p>	
1	<p>Các quy định về trường hợp chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc, chưa giải quyết được trong một số trường hợp cấp bách. Ví dụ như trong các chương trình phòng, chống dịch bệnh, xây dựng các công trình có quy mô lớn cần đẩy nhanh tiến độ. Đồng thời, tại Điều 22 Luật Đấu thầu về chỉ định thầu chưa quy định chỉ định thầu đối với gói thầu phục vụ di dời hạ tầng kỹ thuật, gói thầu thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư, gói thầu xây lắp của các dự án quan trọng quốc gia, các dự án hạ tầng quan trọng có quy mô lớn.</p> <p>Việc lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu, đặc biệt trong các lĩnh vực xã hội hóa, lĩnh vực có hai nhà thầu quan tâm thì chưa được quy định rõ. Ví dụ hiện nay, rất nhiều nhà thầu tư nhân quan tâm đến đấu thầu lĩnh vực điện, bệnh viện, sân bay, môi trường... song hiện nay chưa có quy định nên còn lúng túng trong thực tiễn.</p>	

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
2	<p><i>Quy định về vốn nhà nước tại các Luật chưa thống nhất, gây lúng túng cho các bộ, địa phương trong việc áp dụng trình tự, thủ tục đối với từng dự án.</i> Luật đầu thầu quy định Vốn nhà nước bao gồm vốn ngân sách nhà nước; công trái quốc gia, trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương; vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước; vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; giá trị quyền sử dụng đất. Luật Xây dựng quy định về vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn ngân sách nhà nước... Các quy định này dẫn tới khó khăn trong thực hiện dự án đầu tư công.</p> <p>Để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, Luật Đầu tư công đã quy định nguồn vốn đầu tư công theo Luật NSNN, do đó đề nghị chỉ áp dụng quy định về vốn đầu tư công theo đúng quy định tại Luật Đầu tư công.</p>	
1.6	<p>Lĩnh vực đầu tư công</p> <p>Vướng mắc chủ yếu liên quan đến pháp luật về đầu tư công là việc tách <i>giai đoạn bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập</i>: Khoản 1 Điều 5 Luật Đầu tư công quy định: “<i>Đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Trường hợp thật sự cần thiết tách riêng việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập, đối với dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội xem xét, quyết định; đối với dự án nhóm A do Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Việc tách riêng dự án độc lập được thực hiện khi phê duyệt chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A</i>”. Như vậy, các dự án còn lại, việc giải phóng mặt bằng chỉ được triển khai tại bước thực hiện dự án, tức là sau khi dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư. Trong quá trình thực hiện, một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương cho rằng, quy định này có thể ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân khi chưa có sẵn mặt bằng sạch. Qua đó kiến nghị sửa đổi quy định của Luật Đầu tư công theo hướng quy định bổ sung một số loại công trình, dự án đã xác định rõ được diện tích thu hồi thì cho tách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập; đối với dự án còn lại cho phép bổ sung một số công việc được hành động trước như kiểm đếm, đo đạc, thực hiện các dự án tái định cư...</p>	<p>- Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan nghiên cứu sửa tổng thể các Luật có liên quan đến thực hiện dự án đầu tư công (một Luật sửa nhiều Luật). Trong đó:</p> <p>+ Sớm sửa đổi và ban hành các quy định tại các Luật liên quan đến đầu tư công như Luật đất đai (thống kê, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất, giá đất, giá đền bù, thu hồi...); Luật NSNN (nhiệm vụ chi cấp nào do cấp đó đảm nhiệm); Luật Xây dựng (cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định BCNCKT, TKCS...); Luật Khoáng sản (làm rõ khái niệm “khoáng sản”...)</p>

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
2	<p>Đồng thời, các địa phương đề nghị bổ sung cơ quan chuẩn bị đầu tư là các Ban Quản lý dự án. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Đầu tư công quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm: “<i>Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư</i>”. Khoản 1 Điều 9 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định: “<i>Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân được tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện, là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên</i>”. Như vậy, các Ban quản lý dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không phải là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Do đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thể giao các Ban quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư mà nhiệm vụ này phải được giao cho các cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trên thực tế, các cơ quan chuyên môn này lại là các cơ quan được tham vấn trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư dự án, vì vậy việc giao nhiệm vụ này dễ dẫn đến sự thiếu khách quan, vừa phải phân bổ nguồn lực để chuẩn bị đầu tư dự án, sau khi quyết định chủ trương đầu tư lại giao Ban quản lý dự án làm chủ đầu tư. Vì vậy, các địa phương đề nghị nghiên cứu sửa đổi quy định trên theo hướng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể giao nhiệm vụ cho Ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, các cơ quan chuyên môn thẩm định sẽ phù hợp hơn.</p>	<p>Luật Khoáng sản (tài nguyên khoáng sản) tài nguyên đất hay đất đồi, đất san lấp không phải là khoáng sản)... Bảo đảm hệ thống pháp luật đồng bộ, rõ ràng, liên tục là điều kiện tiên quyết để thực hiện dự án đầu tư công thuận lợi.</p> <p>+ Xây dựng và ban hành quy định về các hành động trước được phép thực hiện đối với dự án đầu tư công, nhất là công tác chuẩn bị đầu tư (bố trí kinh phí nghiên cứu, trong trường hợp dự án không khả thi thì được phép hạch toán chi phí hợp lệ), công tác giải phóng mặt bằng (coi là dự án độc lập, được thực hiện đầy đủ, toàn bộ các hoạt động ngay sau khi chủ trương đầu tư được duyệt)...</p>
3	<p>Ngoài ra, một số địa phương đề nghị phân cấp hơn nữa trong việc giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân được phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSDP quy định tại Điều 67 Luật Đầu tư công; cho phép Hội đồng nhân dân từng cấp được quyết định việc kéo dài kế hoạch đầu tư vốn NSDP quy định tại Điều 68 Luật Đầu tư công.</p> <p>Đề xuất này Chính phủ đã trình Quốc hội khi dự thảo Luật Đầu tư công, tuy nhiên để bảo đảm khách quan, tránh việc kéo dài thời gian thực hiện dự án, đội vốn, bố trí vốn phân tán... nên Quốc hội đã quy định như tại Điều 27, 67 và Điều 68 Luật Đầu tư công hiện hành.</p>	<p>- Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục nghiên cứu, xây dựng đề án thí điểm về việc tách giải phóng mặt bằng, tái định cư ra khỏi dự án đầu tư, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, quyết định.</p>
II	NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN	
1	<p><i>Công tác lập kế hoạch đầu tư vốn NSNN</i> chưa sát với khả năng thực hiện dẫn đến không phân bổ được hết kế hoạch vốn được giao, còn tình trạng “vốn chờ dự án đủ thủ tục”, dự kiến vốn trước rồi mới tiến hành làm thủ tục đầu tư (Quyết định đầu tư các dự án) hoặc thực hiện các thủ tục gia hạn Hiệp định, kéo dài thời gian bố trí vốn đối với dự án sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.</p>	

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
2	<i>Việc công bố chỉ số giá xây dựng tại</i> các địa phương chưa kịp thời, chưa sát với thị trường, gây bị động cho chủ đầu tư, nhà thầu.	Bộ Xây dựng khẩn trương hướng dẫn cơ quan có thẩm quyền ở địa phương kịp thời cập nhật, điều chỉnh, công bố giá và chỉ số giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo tháng phù hợp diễn biến giá thị trường; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các địa phương liên quan đến việc thực hiện hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định trong bối cảnh giá nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng biến động mạnh theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 85/NQ-CP.
3	<i>Chất lượng chuẩn bị dự án thấp</i> , công tác khảo sát, thiết kế dự án chưa tốt dẫn tới nhiều dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư nhưng vẫn chưa đủ điều kiện giải ngân vì lại vướng mắc về quy hoạch, địa điểm, phải điều chỉnh đơn giá dẫn đến phải thay đổi hoặc điều chỉnh lại dự án.	
4	<i>Các cấp, các ngành và người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa thực sự vào cuộc</i> , chưa tập trung xử lý dứt điểm các khó khăn, vướng mắc của các dự án đã và đang triển khai, cụ thể như 02 dự án trọng điểm thuộc ngành y tế của Bộ Y tế (dự án Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2 và Bệnh viện Việt Đức cơ sở 2) đến nay còn vướng mắc về hợp đồng, đơn giá gốc để điều chỉnh hợp đồng dẫn đến không có cơ sở thanh toán cho nhà thầu, dự án phải dừng thi công nhiều năm, số vốn NSNN bố trí cho dự án từ các năm 2017, 2018 phải kéo dài sang năm 2022 hoặc một số dự án xây dựng cơ sở vật chất các trường đại học trọng điểm, giải ngân chậm do vướng mắc về giải phóng mặt bằng,...	
5	<i>Năng lực của Ban Quản lý dự án, cán bộ chuyên môn làm công tác đầu tư</i> tại các cấp, nhất là cấp huyện, xã còn yếu kém. Mặc dù hầu hết các bộ, địa phương đều thực hiện giao ban định kỳ nhưng các chủ đầu tư đều chưa chủ động đề xuất cấp có thẩm quyền các giải pháp căn cơ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cụ thể từng dự án được giao quản lý. <i>Chất lượng trả lời của một số bộ, ngành quản lý lĩnh vực còn chung, chưa đi sâu, cụ thể vào kiến nghị của địa phương</i> , tâm lý của cán bộ, công chức sợ không dám làm khi gặp vấn đề vướng mắc nào dù nhỏ liên quan đến dự án cũng dừng lại hoặc làm cầm chừng.	
6	<i>Ý thức chấp hành pháp luật, ý thức tôn trọng kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công chưa cao</i> , chưa chủ động, nghiêm túc trong tuân thủ các quy định, tiêu chí, nguyên tắc trong đầu tư công, dễ thỏa hiệp khi phê duyệt các dự án chưa đạt yêu cầu về pháp lý, hiệu quả... Quy định phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương nhất là về thời gian thẩm định dự án, phê duyệt dự án hầu như chưa được tuân thủ theo đúng quy định.	
III	NHÓM KHÓ KHĂN MANG TÍNH ĐẶC THÙ CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2022	

TT	Nội dung	Tổng hợp kiến nghị, đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương
1	<p>Năm 2022 là năm vẫn chịu tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid-19, cùng với đó là các yếu tố biến động đến từ bên ngoài tác động đến nền kinh tế dẫn tới giá nguyên, nhiên, vật liệu, cước, phí vận chuyển hàng hóa quốc tế... tăng cao; huy động chuyên gia, nhà quản lý và lao động chất lượng cao, nhà thầu nước ngoài, máy móc, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án đầu tư công bị ảnh hưởng... Ngoài ra, trong giải ngân vốn đầu tư công có tính đặc thù là giải ngân những tháng đầu năm thấp và tăng mạnh trong những tháng cuối năm vì cần thời gian để thi công, tích lũy khối lượng đủ để nghiệm thu, phụ thuộc vào tiến độ hợp đồng và tạm ứng. Bên cạnh đó, năm 2022 là năm thứ hai triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (thực chất là năm đầu tiên triển khai do kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 mới được Quốc hội thông qua vào tháng 7/2021), là năm các bộ, địa phương bắt đầu khởi công mới nhiều dự án. Theo quy định của Luật Xây dựng, các dự án khởi công mới được bố trí vốn đầu năm phải mất thời gian triển khai các thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế - dự toán công trình mới đủ điều kiện để tổ chức đấu thầu thi công. Thời gian này thường mất khoảng từ 6 đến 8 tháng, do đó tiến độ giải ngân vốn của những dự án khởi công mới chỉ được đẩy mạnh vào những tháng cuối năm.</p>	
2	<p>Ngoài ra, giá nguyên, nhiên vật liệu, xăng dầu trong những tháng đầu năm 2022 tăng cao, có tình trạng khan hiếm nguồn cung về cát, đất để san lấp mặt bằng... dẫn đến nhà thầu trúng thầu, ký hợp đồng trọn gói thi công cầm chừng, chờ chính sách điều chỉnh giá hợp đồng và giá vật liệu xây dựng. Theo quy định tại Điều 67 Luật Đấu thầu, việc điều chỉnh giá hợp đồng chỉ được áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và hợp đồng theo thời gian. Do đó, việc xem xét xử lý tháo gỡ khó khăn cho các nhà thầu ký hợp đồng trọn gói trong bối cảnh giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao là cần thiết, đề nghị Bộ Xây dựng khẩn trương có hướng dẫn các địa phương kịp thời cập nhật, điều chỉnh, công bố giá và chỉ số giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo tháng phù hợp diễn biến giá thị trường.</p>	<p>Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ Xây dựng đẩy nhanh tiến độ giải quyết các thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn về nguồn vật liệu, đặc biệt là giải quyết khó khăn về nguồn cung cấp vật liệu san lấp; kiểm tra việc xây dựng, công bố giá, chỉ số giá các loại vật liệu xây dựng theo đúng quy định; kiểm soát tình trạng biến động giá nguyên, nhiên vật liệu xây dựng và xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, nâng giá trục lợi.</p>

Số: /CT-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Dự thảo

CHỈ THỊ

Về đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng còn lại của năm 2022 nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2023

Trong 9 tháng đầu năm, nhờ có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, sự ủng hộ, phối hợp chặt chẽ của Quốc hội và đặc biệt là sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng với sự nỗ lực, cố gắng của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, nền kinh tế nước ta tiếp tục đà phục hồi, đạt nhiều kết quả quan trọng trên hầu hết các lĩnh vực, các cân đối lớn được bảo đảm, lạm phát được kiểm soát,... Tuy nhiên, việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công vẫn là một trong những giải pháp ưu tiên, quan trọng nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

Năm 2022, 2023 nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công càng lớn vì ngoài vốn đầu tư trong trung hạn còn có nguồn vốn từ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra theo các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao tập trung quán triệt, thực hiện nghiêm các quan điểm, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau đây:

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Xác định việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm của năm 2022, là ý thức thực hiện nhiệm vụ chính trị trong tình hình hiện nay, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện cao

nhất các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội năm 2022. Đẩy mạnh giải ngân đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

2. nỗ lực, quyết tâm hành động cao nhất để hoàn thành các chỉ tiêu giải ngân đã đề ra, khắc phục khó khăn, giữ vững bản lĩnh, phát huy trí tuệ, dân chủ, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ hơn, có giải pháp phù hợp với tình hình và yêu cầu công việc.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương:

a) Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2022, Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022, các Nghị quyết phiên họp thường kỳ của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ về giải ngân vốn đầu tư công năm 2022.

b) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên; thực hiện nghiệm thu, thanh toán ngay khi có khối lượng; chủ động rà soát điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, còn thiếu vốn.

c) Trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, rà soát từng dự án, đặc biệt là các dự án khởi công mới, kiểm soát chặt chẽ sự cần thiết, phạm vi, quy mô từng dự án theo đúng quy hoạch, định hướng, mục tiêu đã được duyệt, bảo đảm hiệu quả đầu tư, kết quả đầu ra của từng dự án. Nâng cao chất lượng công tác lựa chọn tư vấn trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án. Thực hiện cơ chế phân công, phối hợp rõ ràng, cụ thể rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án bảo đảm dự án được chuẩn bị kỹ, chất lượng tốt, khi phê duyệt có thể triển khai thực hiện ngay và đúng tiến độ quy định.

d) Xây dựng phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 phải phù hợp với các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Chính phủ và Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. Danh mục dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư vốn năm 2023 phải thuộc

danh mục dự án kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn. Bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

đ) Chuẩn bị mọi điều kiện tốt nhất để hoàn thành thủ tục đầu tư, nâng cao tính khả thi của các dự án để có thể triển khai thực hiện ngay từ đầu năm 2023, tích cực giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, không để chậm trễ.

e) Khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trước tháng 11/2022 theo Nghị quyết số 16/NQ-CP của Chính phủ); rà soát ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án chuyển tiếp, sắp xếp thứ tự ưu tiên khởi công mới các dự án trong năm 2023 bảo đảm tính khả thi về thủ tục đầu tư và giải ngân, hoàn thành một số dự án trọng điểm, tạo động lực mới phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan

a) Theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan, địa phương triển khai hiệu quả, quyết liệt Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2022. Đôn đốc đẩy mạnh thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

b) Khẩn trương rà soát, tổng hợp phương án phân bổ nguồn vốn đầu tư công năm 2023 để trình cấp có thẩm quyền, bảo đảm việc bố trí vốn năm 2023 tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, không phân tán, dàn trải, chia cắt.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan

a) Chỉ đạo các đơn vị chức năng bảo đảm nguồn thanh toán cho các dự án; đơn giản hoá thủ tục, rút ngắn thời gian kiểm soát chi, thời gian kiểm soát thủ tục rút vốn từ nhà tài trợ, bảo đảm đúng quy định; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kịp thời xử lý các vướng mắc về thanh, quyết toán, đàm phán, ký kết hiệp định, rút vốn từ nhà tài trợ.

b) Nâng cao công tác phối hợp trong quản lý vốn đầu tư công (phân bổ, điều chỉnh, giao kế hoạch đầu tư công,...) bảo đảm yêu cầu về chất lượng, đáp ứng về tiến độ để công tác quản lý kế hoạch đầu tư công được kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

4. Các bộ: Thông tin và Truyền thông, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội khẩn trương báo cáo Thủ tướng

Chính phủ tiến độ, giải pháp hoàn thành việc ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai một số nội dung, dự án thuộc thẩm quyền được giao của Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xây dựng nông thôn mới.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị này, chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ về tiến độ và chất lượng các nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị.

Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Chỉ thị này, kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính